CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: GÓI THẦU SỐ 1

Tên gói thầu: THUỐC GENERIC

Dự án:

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc cho Trung tâm Y tế huyện và 11 trạm Y tế xã, thị trấn thuộc huyện Long Phú năm 2021 – Quí II năm 2022

Ngày ban hành: 14 tháng 7 năm 2021

Ban hành kèm theo Quyết định số: 172/QĐ-TTYT ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Long Phú

Chủ đầu tư (Bên mời thầu):

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG PHÚ

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG PHÚ

BSCKI. Lê Văn Tuấn

SỞ Y TẾ TỈNH SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN LONG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 172/QĐ - TTYT

Long Phú, ngày 06 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Hồ sơ mời thầu cung cấp thuốc cho Trung tâm Y tế huyện và 11 trạm Y tế xã, thị trấn thuộc huyện Long Phú năm 2021- Qui II năm 2022

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG PHÚ

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Quyết định số 1630/QĐ-UBND, ngày 05/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc năm 2021 của 16 cơ sở y tế công lập tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc tổ chức lại Trung tâm Y huyện Long Phú thuộc Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng;

Xét Tờ trình số 01/TTr-TCG ngày 06/7/2021 của Tổ Chuyên gia và biên bản thẩm định số 01/BB-TTĐ của Tổ Thẩm định ngày 06/7/2021 về việc đề nghị phê duyệt Hồ sơ mời thầu cung cấp thuốc cho Trung tâm Y tế huyện và 11 trạm Y tế xã, thị trấn thuộc huyện Long Phú năm 2021- Qui II/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hồ sơ mời thầu đối với 02 (hai) gói thầu theo Tờ trình số 41/TTr-TTYT ngày 08/6/2021 của Trung tâm Y tế huyện Long Phú, về việc Phê duyệt dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2021- Qui II năm 2022 cho Trung tâm Y tế huyện và 11 trạm Y tế xã, thị trấn thuộc huyện Long Phú, cụ thể như sau:

** 02 (hai) Hồ sơ mời thầu, gồm:*

- Gói thầu số 1. Thuốc Generic.
- Gói thầu số 2. Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền.

(Có văn bản Hồ sơ mời thầu đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Tổ Chuyên gia, Tổ Thẩm định Đấu thầu và các bộ phận có liên quan thuộc Trung tâm Y tế huyện Long Phú chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về Đấu thầu, Kế hoạch đấu thầu và Hồ sơ mời thầu được phê duyệt./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG PHÚ

BSCKI. Lê Văn Tới

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG PHÚ

MỤC LỤC

Thư mời thầu 1
Bảng tóm tắt 3
Từ ngữ viết tắt 4
Phần 1 – THỦ TỤC ĐẤU THẦU 5
Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu 5
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu 31
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT 39
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu 50
Phần 2 – YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP 86
Chương V. Phạm vi cung cấp 86
Phần 3 – ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 91
Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng 91
Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng 98
Chương VIII.Biểu mẫu hợp đồng 102
Phần 4 – PHỤ LỤC 110
Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật 110
Bảng chi tiết danh mục và số lượng thuốc 115

SỞ Y TẾ SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN LONG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 14/TB-TTYT

Long Phú, ngày 07 tháng 7 năm 2021

THÔNG BÁO MỜI THẦU

Căn cứ Quyết định số 1630/QĐ-UBND, ngày 05/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc năm 2021 của 16 cơ sở y tế công lập tỉnh Sóc Trăng.

Trung tâm Y tế huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tổ chức đấu thầu theo Luật Đấu thầu các gói thầu: mua thuốc cung ứng cho Trung tâm Y tế huyện và 11 Trạm Y tế xã, thị trấn thuộc huyện Long Phú năm 2021 - Qui II/2022.

Kính mời các nhà thầu có đủ tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm và có điều kiện đến tham gia đấu thầu các gói thầu nêu trên.

Nhà thầu có nguyện vọng tham gia sẽ được mua một bộ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu hoàn chỉnh với giá không hoàn lại tại Trung tâm Y tế huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Địa điểm bán và nhận hồ sơ tại Trung tâm Y tế huyện Long Phú, địa chỉ; ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. ĐT: 0299.3856294; Fax: 0299.3856294.

Thời gian ban hành hồ sơ mời thầu từ 07 giờ, ngày 14/7/2021 đến trước 08 giờ 00 phút, ngày 06/8/2021 (trong giờ hành chính) tại phòng Tổ chức - Hành chính - Tài chính - Kế toán Trung tâm Y tế huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Thời gian nhận hồ sơ mời thầu từ 07 giờ ngày 02/8/2021 đến trước 08 giờ 00 phút ngày 06/8/2021 (trong giờ hành chính) tại phòng Tổ chức - Hành chính - Tài chính - Kế toán Trung tâm Y tế huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất phải được gửi kèm bảo đảm dự thầu được quy định trong hồ sơ dự thầu kể từ thời điểm đóng thầu.

Chi tiết gồm 02 gói thầu với giá trị bảo đảm dự thầu và giá bán HSMT, cụ thể như sau:

STT	Gói thầu	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)	Giá bán HSMT, HSYC/bộ (VND)
1	Số 1: Thuốc Generic	Bằng 1% tổng giá trị của các phần mà nhà thầu tham dự (mỗi phần tương ứng với một mặt hàng)	2.000.000
2	Số 2: Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền	Bằng 1% tổng giá trị của các phần mà nhà thầu tham dự (mỗi phần tương ứng với một mặt hàng)	2.000.000

Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất sẽ được mở công khai vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 06 tháng 8 năm 2021 tại hội trường Trung tâm Y tế huyện Long Phú tỉnh Sóc Trăng.

Trung tâm Y tế huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng kính mời đại diện các nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đến tham dự buổi lễ mở thầu vào thời gian và địa điểm nêu trên.

ĐẠI DIỆN BÊN MỜI THẦU

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG PHÚ

BSCKI Lê Văn Tới

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BDL: Bảng dữ liệu đấu thầu

HSMT: Hồ sơ mời thầu

HSDT: Hồ sơ dự thầu

HSĐX: Hồ sơ đề xuất

HSĐXKT: Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

HSĐXTC: Hồ sơ đề xuất về tài chính

ĐKC: Điều kiện chung của hợp đồng

ĐKCT: Điều kiện cụ thể của hợp đồng

TCĐG: Tiểu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

CDNT: Chỉ dẫn nhà thầu

VND: Đồng Việt Nam

CSYT: Các cơ sở y tế ngành y tế huyện Long Phú

DĐVN: Dược điển Việt Nam

SRA: Cơ quan quản lý dược chặc chẽ

EU: Các nước thuộc cộng đồng Châu Âu

ICH: Hội nghị quốc tế về hài hòa các thủ tục đăng ký dược phẩm sử dụng cho con người

PIC/s: Hệ thống hợp tác về thanh tra dược phẩm

FDA: Cơ quan quản lý thuốc và thực phẩm của Mỹ

CE: Chứng nhận chất lượng của Châu Âu

GMP: Thực hành tốt sản xuất thuốc

GMP-WHO: Thực hành tốt sản xuất thuốc theo tiêu chuẩn của tổ chức y tế thế giới

GDP: Thực hành tốt phân phối thuốc

GSP: Thực hành tốt bảo quản thuốc

GLP: Thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc

GACP: Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc

CPP: Chứng nhận sản phẩm dược

1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng. 1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (theo quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019*)* và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL**.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;

	c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT[1]; i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

[1] Quy định này không áp dụng đối với gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị.

	3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**; 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

	4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**.
5. Tính hợp lệ của thuốc	5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể: a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.3 CDNT**.** b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược. c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp). 5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định **tại BDL**. 5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 25 CDNT.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;

	- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. **Phần 4. Phụ lục** 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 21.2 CDNT. 7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. 8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. 8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận

	HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL**. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó: 11.1. HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT; e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT. 11.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT. 11.3. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Giá dự thầu	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc

và giảm giá	HSĐXTC để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 13.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho từng mặt hàng nêu trong cột "Tên thuốc"theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. 13.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu. 13.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 25 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo suất thuế, mức phí, lệ phí quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.3 CDNT. 13.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột "Tên thuốc" chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào giá dự thầu.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

thanh toán	
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT. 15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL**.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2

	CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSĐXKT hoặc HSĐXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT;

	c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.
19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSĐXKT, 1 bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT và 02 bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT", "BẢN GỐC HSĐXTC","BẢN CHỤP HSĐXKT", "BẢN CHỤP HSĐXTC". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và 02 bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA ĐỔI","BẢN GỐC HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN GỐC HSĐXTC THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXTC THAY THẾ". 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản

	thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	20.1. Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo: "không được mở trước thời điểm mở HSĐXKT" theo quy định tại Mục 31.1 CDNT đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế (nếu có); "không được mở trước thời điểm mở HSĐXTC" đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có). 20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả

	trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSĐXKT" hoặc "SỬA ĐỔI HSĐXTC" hoặc "THAY THẾ HSĐXKT" hoặc "THAY THẾ HSĐXTC" hoặc "RÚT HSDT"; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Bảo mật	24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC. 24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

25. Làm rõ HSDT	25.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Nhà thầu được phép nộp bổ sung tài liệu làm rõ HSDT trong quá trình đánh giá HSDT. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDT. 25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.

26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng của HSDT	27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì

	HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3 CDNT. 29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	30.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây:

	D (%) = G*/G (%) Trong đó: - G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. D ≥ 25% thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 30.3.Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**. 30.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
31. Mở HSĐXKT	31.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại Mục 31.3 CDNT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 31.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSĐXKT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXKT"; HSĐXKT sẽ được thay bằng HSĐXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXKT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc tại buổi

	mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 31.3. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" (nếu có); b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết; c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên quan khác; d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT; đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT thống nhất cách niêm phong túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại Mục 34 CDNT. 31.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 31.3 CDNT. Biên bản mở HSĐXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
32. Đánh giá HSĐXKT	32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng

	lực và kinh nghiệm. 32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 32.4. Đánh giá về kỹ thuật: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 32.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 32.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC.
33. Mở HSĐXTC	33.1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. 33.2. Tại lễ mở HSĐXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI" hoặc "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". 33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSĐXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXTC"; HSĐXTC sẽ được thay bằng HSĐXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản

	đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXTC" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại buổi mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 33.4. Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây: a) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSĐXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSĐXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về đề nghị giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được xem xét và đánh giá; b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXTC và các thông tin có liên quan khác; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSĐXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC. 33.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
34. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	34.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 34.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết

	HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu. 34.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu: a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. 34.4. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
35. Thương thảo hợp đồng	35.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 35.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong "Chương V – Phạm vi cung cấp" thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. d) Trong quá trình lựa chọn nhà thầu tập trung, để bảo đảm hiệu quả

	kinh tế của gói thầu, việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định 63/2014/NĐ-CP và có thể xem xét xử lý tình huống như sau: Trường hợp có một mặt hàng thuốc với số lượng lớn được phân chia thành các gói thầu theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 40 Thông tư 15/2019/TT-BYT và có cùng một mặt hàng được đề nghị trúng thầu ở nhiều gói thầu với mức giá chênh lệch nhau thì có thể xem xét theo hướng yêu cầu nhà thầu phân tích các yếu tố cấu thành giá dự thầu, giải thích, làm rõ về sự chênh lệch giá của cùng một mặt hàng nhưng được cung cấp tại các địa điểm khác nhau. Các phân tích này dùng để làm cơ sở thương thảo hợp đồng hướng tới mức giá của mặt hàng thuốc đó tại gói thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhằm bảo đảm mang lại hiệu quả kinh tế của gói thầu. Trường hợp có mặt hàng thuốc ở một nhóm thuốc chỉ có 01 giấy đăng ký lưu hành trên thị trường nên chỉ có 01 nhà thầu tham dự, không có sự cạnh tranh về giá và giá đề nghị trúng thầu tại nhóm này cao hơn giá đề nghị trúng thầu của mặt hàng cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế đường dùng tại nhóm khác có tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn và có giá cạnh tranh hơn do có nhiều nhà thầu tham dự thì có thể xem xét việc thương thảo hợp đồng với nhà thầu về mức giá đề nghị trúng thầu nhằm bảo đảm phù hợp với việc phân nhóm thuốc theo tiêu chí kỹ thuật theo nguyên tắc sau: - Giá trúng thầu Nhóm 1 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; - Giá trúng thầu Nhóm 2, Nhóm 3 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu và Nhóm 1; - Giá trúng thầu Nhóm 4 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2 sản xuất tại Việt Nam và Nhóm 3; - Giá trúng thầu Nhóm 5 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2; Nhóm 3 và Nhóm 4. 35.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà

	thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 35.5. Trường hợp thương thảo không thành công hoặc nhà thầu không có khả năng đáp ứng số lượng yêu cầu tại Hồ sơ mời thầu, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT.
36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 36.1. Có HSDT hợp lệ; 36.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 36.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**; 36.6. Đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. - Trường hợp phần trong gói thầu mà giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019; - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có

	liên quan. b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất theo quy định, cụ thể: - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đánh giá hoặc điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương; - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế; - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn.
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	37.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do

	hủy thầu. 37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi số lượng thuốc	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT.
40. Hủy thầu	40.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 40.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 40.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 40.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 40.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT.
41. Điều kiện	41.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, HSDT

ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 41.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại Hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 41.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
42. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	42.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6 **ĐKCT**. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 42.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
43. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
44. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG PHÚ
CDNT 1.2	Tên gói thầu: **Gói số 1. Thuốc Generic**. Tên dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc cho Trung tâm Y tế huyện và 11 trạm Y tế xã, thị trấn thuộc huyện Long Phú năm 2021 – Quí II năm 2022. Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: 445 mặt hàng thuốc, gồm 05 nhóm tiêu chuẩn kỹ thuật, được đánh số hiệu (mã thuốc) tương ứng cho từng loại thuốc. Mỗi mã thuốc mời thầu trong HSMT được coi là một phần của gói thầu. Thông tin chi tiết thể hiện trong Danh mục thuốc mời thầu tại Phụ lục – Phần 4 cuối HSMT. **1/ Nhóm 1:** bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chí sau đây: a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA; b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ Y tế ban hành và đã được công bố kết quả đàm phán giá; c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây: - Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP; - Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành theo hướng dẫn tại Điểm c, Khoản 8, Điều 1 Thông tư 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Điểm b, Khoản 8, Điều 50 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019; - Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo hướng dẫn tại Điểm c, Khoản 8, Điều 1 Thông tư 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Điểm b, Khoản 8, Điều 50 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019. **2/ Nhóm 2:** bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chí sau đây: a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc,

	tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP. b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP. **3/ Nhóm 3:** bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấp phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và có báo nghiên cứu tương đương sinh học được Cục Quản lý Dược công bố. **4/ Nhóm 4:** bao gồm các thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP. **5/ Nhóm 5:** bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấp phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng theo đơn giá cố định, kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/6/2022.
CDNT 2	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Ngân sách nhà nước; nguồn thu sự nghiệp y tế và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Trung tâm Y tế huyện Long Phú, tỉnh Sóc trăng; Địa chỉ Ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với[1]: Trung tâm Y tế huyện Long Phú, tỉnh Sóc trăng; Địa chỉ Ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: **"có áp dụng"** (theo qui định tại Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019).
CDNT 5.3	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: - Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: - Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn);

[1] Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	- Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. - Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung **thẻ kho** thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và **hóa đơn** mua vào, bán ra tương ứng. *** Yêu cầu khác về tính hợp lệ của thuốc:** - Nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật với thuốc sản xuất trong nước thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2019/TT-BYT), cụ thể: a./.Thuốc có tiêu chí kỹ thuật tại Danh mục kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT là WHO-GMP thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu có tiêu chí kỹ thuật nhóm 5 theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này. b./.Thuốc có tiêu chí kỹ thuật tại Danh mục kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT là EU-GMP thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu có tiêu chí kỹ thuật nhóm 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này - Thuốc tham gia dự thầu bắt buộc phải có Giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc Giấy ủy quyền của đại lý phân phối (trừ trường hợp nhà thầu cũng chính là nhà sản xuất). - Các thuốc tham gia dự thầu phải đúng tên, nồng độ, hàm lượng, dạng bào chế theo danh mục trong gói thầu. - Hạn sử dụng của thuốc tính từ thời điểm thuốc được cung ứng cho cơ sở y tế phải đảm bảo tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn **03 ngày** làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu

	tối thiểu **10 ngày.** Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.3	1/ Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: - Đĩa CD hoặc USB ghi dữ liệu về kỹ thuật của các mặt hàng dự thầu, mặt ngoài đĩa CD hoặc USB phải ghi rõ tên nhà thầu, dữ liệu HSĐXKT. - Đĩa CD hoặc USB ghi dữ liệu về tài chính của các mặt hàng dự thầu, mặt ngoài đĩa CD hoặc USB phải ghi rõ tên nhà thầu, dữ liệu HSĐXTC. - Thư giảm giá (nếu có). **Ghi chú:** - Các thông tin trình bày trong file dữ liệu phải phù hợp với Biểu mẫu dự thầu, Biểu giá dự thầu và các thông tin, tài liệu kỹ thuật mà nhà thầu đã kê khai trong HSDT. - File dữ liệu là một phần của HSDT và được nộp cho bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu. Chế độ quản lý CD hoặc USB ghi dữ liệu được thực hiện như quy định với HSDT. Bên mời thầu có quyền yêu cầu nhà thầu bổ sung CD hoặc USB ghi dữ liệu nếu CD hoặc USB của nhà thầu nộp cùng HSDT bị lỗi kỹ thuật. - File dữ liệu trình bày theo quy định tại Phụ lục của HSMT và file hướng dẫn trong CD-Rom (bên mời thầu cung cấp cùng với HSMT). - Font chữ sử dụng để nhập liệu là Times New Roman, theo chuẩn Unicode; Các thông tin về mặt hàng thuốc dự thầu được trình bày bằng chữ in thường (không sử dụng chữ in hoa). - Kiểu số ghi trong Bảng biểu giá chào thầu của HSDT phải được trình bày theo kiểu số Việt Nam, dấu chấm ngăn cách hàng nghìn và dấu phẩy đặt sau chữ số đơn vị thể hiện phần thập phân. Ví dụ: Một triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi bảy phẩy tám mươi chín đồng được viết là 1.234.567,89 đồng chứ không phải là 1,234,567.89 đồng. 2/ Cách sắp xếp HSDT như sau: HSDT do nhà thầu chuẩn bị bao gồm 02 túi hồ sơ (một túi HSĐXKT, một túi HSĐXTC): a) Trang bìa được trình bày từ trên xuống dưới theo thứ tự: - Tên đơn vị dự thầu. - Địa chỉ của đơn vị dự thầu. - Điện thoại, fax, email.

	- Tên HSĐX (về kỹ thuật hoặc về tài chính). (Nếu HSĐXKT gồm nhiều sản phẩm nên tách thành HSĐXKT pháp lý và HSĐXKT sản phẩm. HSĐXKT sản phẩm phải sắp xếp thành từng quyển, mỗi quyển phải ghi rõ trên trang bìa: gói ...., nhóm ...., từ stt .... đến stt .... theo Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc thuộc HSMT của Bên mời thầu). - Bản gốc/ Bản sao. - Quyển số ...../ tổng số quyển. - Tên gói thầu. - Tên Bên mời thầu. - Ghi chú: **Không được mở trước: 8 giờ 00 phút, ngày 06 tháng 8 năm 2021.** - Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT, ngoài các nội dung nêu trên còn phải ghi thêm dòng chữ *"Hồ sơ dự thầu sửa đổi", "Hồ sơ dự thầu thay thế"*. b) HSDT phải có mục lục ở trang đầu, các tài liệu trong HSDT phải được đánh số trang và sắp xếp đúng theo mục lục.
CDNT 13.5	Các phần của gói thầu: - Các gói thầu thuốc bao gồm nhiều mặt hàng thuốc, nhà thầu có thể tham dự thầu một hoặc nhiều mặt hàng thuốc trong gói thầu theo khả năng của mình. - Danh mục các mặt hàng thuốc mời thầu được liệt kê tại Chương V. - Nhà thầu tham dự thầu một hoặc nhiều mặt hàng thuốc trong một gói thầu cũng phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu có giá trị như quy định tại Mục 18.2 **BDL**.
CDNT 16.2	Các tài liệu, thông tin để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở

	nuôi trồng dược liệu. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, Mẫu số 13 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; đ) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSĐXKT và HSĐXTC) là: **180 ngày,** kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: Bảo đảm dự thầu cho mỗi hồ sơ dự thầu là **1%** tổng giá trị các phần mà nhà thầu tham dự (mỗi phần tương ứng với một mặt hàng) đính kèm phụ lục danh mục mời thầu phần cuối HSMT. - Đồng tiền bảo đảm dự thầu là đồng Việt Nam - Hình thức bảo đảm dự thầu: Bằng thư bảo lãnh của Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc Đặt cọc bằng Séc hoặc Ký quỹ tùy theo nhu cầu của nhà thầu.

	- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: **210 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa **20 ngày,** kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 19.1	Số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là: 01 bản gốc, 02 bản chụp kèm 01 đĩa CD hoặc USB a). HSĐXKT: Bao gồm 01 túi HSĐXKT bản gốc, 02 túi HSĐXKT bản chụp kèm 01 đĩa CD hoặc USB chép dữ liệu kỹ thuật. b). HSĐXTC: Bao gồm 01 túi HSĐXTC bản gốc, 02 túi HSĐXTC bản chụp, kèm 01 đĩa CD hoặc USB chép dữ liệu tài chính và các tài liệu chứng minh về Kê khai giá thuốc với cơ quan quản lý nhà nước. Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, với số lượng bằng số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC.
CDNT 21.1	Địa chỉ bên mời thầu: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG PHÚ** - Địa chỉ: Ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. - Điện thoại: 0299.3856.294 - Nơi nhận: Phòng TC-HC-TC-KT. - Địa chỉ: Ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. - Điện thoại: 0299.3856.294 *** Thời điểm đóng thầu là: 8 giờ 00 phút, ngày 06 tháng 8 năm 2021.**
CDNT 25.3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm đến Bên mời thầu là: **03 ngày làm việc**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 30.3	Cách tính ưu đãi: không áp dụng.
CDNT 31.1	* Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: **8 giờ 00 phút, ngày 06 tháng 8 năm 2021**, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: **HỘI TRƯỜNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG PHÚ** - Địa chỉ: Ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.
CDNT 32.1	Phương pháp đánh giá HSĐXKT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể quy định tại Mục 3 chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT *HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của từng nội dung) vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật sẽ được*

	đánh giá là đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.
CDNT 34.1	Phương pháp đánh giá về tài chính: Áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá. (theo Mục 5 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ dự thầu).
CDNT 34.3 (b)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất
CDNT 36.5	Điều kiện xem xét trúng thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất.
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là **05 ngày** làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 38	- Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: Tối đa không quá **20%.** - Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: Tối đa không quá **20%.**
CDNT 43	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG PHÚ** - Địa chỉ: Ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng - Điện thoại: 0299.3856294, Fax: 0299.3856294 - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: - Chủ đầu tư: BSCK1. Lê Văn Tới. Số điện thoại: 0919.080235 - Đại diện Tổ Chuyên gia: BSCK2. Trương Khánh Vinh. Số điện thoại: 0919.143611
CDNT 44	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: *** SỞ Y TẾ TỈNH SÓC TRĂNG** - Địa chỉ: số 06, Châu Văn Tiếp, phường 2, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. - Điện thoại: 02993.822.576 – Fax: 02993.825.323

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11.1 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá

trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

đ) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT; đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Bên mời thầu sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại các Mục 18.4 và Mục 18.5 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu

trong gói thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
				Nhà thầu liên danh			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	**Năng lực tài chính**						
1.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2018 đến năm 2020(1) để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm 2020 phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính
1.2	**Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dược**	Doanh thu của ít nhất 01 trong 03 năm gần đây phải đạt tối thiểu bằng giá của phần trong gói thầu/ thời gian thực hiện hợp đồng theo năm x 1,5(2) VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 7
1.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu(4)**	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao(5) hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có,	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với	Không áp dụng	Các Mẫu số 8, 9

		các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là : 0,3 x (Tổng giá trị các phần mà nhà thầu tham dự trong gói thầu). [6] .			phần công việc đảm nhận)		
2	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự**	Số lượng hợp đồng tương tự[7] mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[8] trong vòng 03 [9] năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): **03** hợp đồng[10]	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 6a, 6b

Ghi chú:

(1) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2014 đến năm 2016. Trong trường hợp này, nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2014, 2015, 2016). Trường hợp nhà thầu mới thành lập, chưa đủ số năm hoạt động theo yêu cầu thì được phép nộp báo cáo tài chính chứng minh tình hình tài chính lành mạnh trong khoảng thời gian hoạt động kể từ khi thành lập tính đến thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2014 đến năm 2016. Trường hợp nhà thầu thành lập ngày 15/5/2014, nhà thầu nộp báo cáo tài chính năm 2015 và 2016).

(2) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 1.1 Mục 1 Bảng này.

(3) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu tối thiểu:

a) Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu tối thiểu một năm = (Giá của phần trong gói thầu / thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) × k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu tối thiểu một năm = Giá của phần trong gói thầu × k.

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1.

Giá từng phần trong gói thầu là giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu đã được phê duyệt. Đơn vị tổ chức đấu thầu phải tiến hành công bố giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu.

c) Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.

(4) Thông thường áp dụng đối với những thuốc đặc thù, phức tạp, quy mô lớn, có thời gian sản xuất dài.

(5) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(6) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t × (Tổng giá trị các phần mà nhà thầu tham dự trong gói thầu).

Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là từ 0,2 đến 0,3.

(7) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

- Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

- Đối với quy định về số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự trong số năm quy định tại tiêu chí về Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự: nhà thầu được cung cấp các hợp đồng tương tự trong thời gian quy định tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ số lượng các hợp đồng tương tự theo yêu cầu.

Ví dụ: Hồ sơ mời thầu yêu cầu "Số lượng hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): 02 hợp đồng". Nhà thầu được cung cấp đủ 02 hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ 02 các hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong 3 năm liền tính đến thời điểm đóng thầu.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 1.1 Mục 1 Bảng này (thông thường là 03 đến 05 năm).

(10) Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp (thông thường từ 01 đến 03 hợp đồng).

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm theo Hồ sơ mời thầu này.

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Bảng biểu giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11.2 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng biểu giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

Các hồ sơ dự thầu đạt yêu cầu về tiêu chuẩn đánh giá năng lực, kinh nghiệm nhà thầu và tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật thì được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, cụ thể như sau:

- Bước 1. Xác định giá dự thầu;

- Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

- Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

- Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định điểm giá: Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

Điểm giáđang xét= [Gthấp nhất x (100 hoặc 1.000)] / Gđang xét

Trong đó:

- Điểm giá đang xét: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;

- Gthấp nhất: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC thấp nhất;

- Gđang xét: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

Điểm tổng hợpđang xét = (K x Điểm kỹ thuậtđang xét + G x Điểm giáđang xét) + ΔƯĐ

Trong đó:

- Điểm kỹ thuậtđang xét: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

- Điểm giáđang xét: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp;

- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp;

- K + G = 100%. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và về giá (G) phải được xác định cụ thể trong HSMT;

- ΔƯĐ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 30 CDNT (nếu có).

Bước 7. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầuvà thành tiền thì lấy đơn giá dự thầulàm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầutương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầuvà giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầucủa nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầurõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầusẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch. b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Do gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.5 CDNT thì thực hiện như sau:

6.1. Trong HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

6.2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá); điểm tổng hợp của từng phần là cao nhất (đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

6.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật

vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

6.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Mẫu số 05(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 06(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 08. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC

Mẫu số 12(a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 12(b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 14(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi

Mẫu số 14(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá

BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU [(1)]

(thuộc HSĐXKT)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là ___*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* [(2)]. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian ___[(3)] ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[(4)].

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu[(5)]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(6)]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ cung cấp thuốc, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSDT.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 ***BDL.***

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN (1)

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại _____

Tôi là _____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của _____*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho _____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]*thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____*[ghi tên dự án]* do _____ *[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn](2).

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. _____ *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ___ đến ngày _____(3). Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

......,ngày..... tháng..... năm.....	....., ngày ..... tháng..... năm.....
Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH(1)

_____ , ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *[ghi tên dự án]*

Căn cứ *(2) [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ(2) *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ____ năm *[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày ___ tháng____năm___*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu__ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____*[ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ___ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____ *[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (4):

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- _____ - _____	- _____% - _____%
2	Tên thành viên thứ 2	- _____ - _____	- _____% - _____%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04(a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng:___ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____(2) ngày, kể từ ngày_____tháng____ năm___(3).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 ***BDL****.*

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL****.*

Mẫu số 04(b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:__ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:_ __*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu](2)* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____(3) ngày, kể từ ngày_____tháng_____ năm (4).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]*vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo

đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 ***BDL.***

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL.***

Mẫu số 05(a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang_____/_____ trang

Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:__*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:_____*tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 05(b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH(1)

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang_____/_____ trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN (1)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(b)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)

Tên nhà thầu: ____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương___VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương__ VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III(2)			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 07

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU (1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất (2) [VND]		
Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc(3)			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất(4), như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm

theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai

- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Các tài liệu khác.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 08

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH(1)

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao (2), các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu số 9.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
…		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

……, ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

NLTC = TNL – ĐTH

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 9).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 9.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 09

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN(1)

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)(2)	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)(3)	Yêu× cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 10

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ(1)

STT	Tên nhà thầu phụ(2)	Phạm vi công việc(3)	Khối lượng công việc(4)	Giá trị % ước tính(5)	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ(6)
1					
2					
3					
4					
…					

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11

BIỂU MẪU DỰ THẦU

Gói thầu số:

Tên giao dịch:
Tên nhà thầu:
Địa chỉ:
Điện thoại di động: Điện thoại bàn:
Email:
Tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thầu:

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất (2)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Qui cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK(3)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính(4)	Số lượng dự thầu	Phân loại(5)
Nhóm …															
1															
2															
…															
Tổng cộng : …… mã thuốc															
Nhóm …															
1															
2															
…															
Tổng cộng : …… mã thuốc															

Tổng hàng:

Ngày …… tháng …… năm ……..
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

Ghi chú:

1.Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2.Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3.Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4.Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

5.Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a.Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b.Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c.Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

Để thuận tiện cho việc chấm thầu của bên mời thầu các tiêu chí kỹ thuật chấm điểm cụ thể theo Biểu mẫu tiêu chí kỹ thuật đính kèm theo biểu mẫu số 11.
Biểu mẫu dự thầu này được in từ phần mềm dữ liệu của đĩa CD.

BIỂU MẪU KỸ THUẬT DỰ THẦU

Gói thầu số:

Tên giao dịch:
Tên nhà thầu:
Địa chỉ:
Điện thoại di động: Điện thoại bàn:
Email:

Tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thầu:

Stt	Mã thuốc	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Tiêu chí đánh giá kỹ thuật												
						I. Về chất lượng thuốc								II. Về đóng gói, bảo quản, giao hàng				
						1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc	2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi	3. Tình hình vi phạm chất lượng của MH thuốc dự thầu trong vòng 01 năm gần đây	4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở SX MH thuốc dự thầu trong vòng 01 năm gần đây	5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc (Tháng)	6.Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu	7.TĐSH của thuốc thuộc DM sản phẩm QG, đạt giải thưởng "Ngôi sao thuốc việc" của BYT	8. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được SX từ nguyên liệu kháng sinh trong nước	10. MH thuốc dự thầu được cung ứng bởi cơ sở là doanh nghiệp trực tiếp SX hoặc NK	11. MH thuốc dự thầu được cung ứng bởi nhà thầu đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế	12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng tại HSMT	13. MH thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng	14. MH thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống PP, c/ứng tại các địa bàn miền núi, khó khăn
Ứng với mục tiêu chuẩn kỹ thuật						*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
Nhóm …																		
1																		
2																		
…																		
Tổng cộng : …… mã thuốc																		
Nhóm …																		
1																		
2																		
…																		
Tổng cộng : …… mã thuốc																		

Tổng hàng:

Ngày …… tháng …… năm ……..

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

Ghi chú: Biểu mẫu kỹ thuật dự thầu này được in từ phần mềm dữ liệu của đĩa CD.

B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 12(a)

ĐƠN DỰ THẦU(1)

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:_ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:_ *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:_*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi:_ *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[(2)] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ____ (3)ngày, kể từ ngày tháng ___ năm ____[(4)].

……, ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(5)]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(6)]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 ***BDL.***

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 12(b)

ĐƠN DỰ THẦU(1)

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*.

Tên gói thầu:_ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*.

Tên dự án:_ *[ghi tên dự án]*.

Thư mời thầu số:_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*.

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là _____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu](2)* cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:_____ *[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền] (3).*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:_____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ____ (4)ngày, kể từ ngày tháng ____ năm ____(5).

..., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu (6)
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (7)*]*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền

khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 ***BDL.***

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 13

BIỂU GIÁ DỰ THẦU

Gói thầu số:

Tên giao dịch:
Tên nhà thầu:
Địa chỉ:
Điện thoại di động: Điện thoại bàn:
Email:
Tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thầu:

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất(2)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Qui cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(3)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính(4)	Giá kê khai(5)	Đơn giá dự thầu(6)	Số lượng dự thầu	Thành tiền (VNĐ)
Nhóm …																
1																
2																
…																
Tổng cộng : …… mã thuốc																
Nhóm …																
1																
2																
…																
Tổng cộng : …… mã thuốc																

Tổng hàng : ……. Giá trị dự thầu : …….Bằng chữ :
Chúng tôi cam kết đơn giá dự thầu nêu trên không thay đổi trong bất kỳ trường hợp nào trong suốt trong thời gian thực hiện hợp đồng.

Ngày …… tháng …… năm ……..
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

5. Giá kê khai, Đơn giá dự thầu: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).

6. Đơn giá dự thầu của nhà thầu là giá giao thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
Biểu giá dự thầu này được in từ phần mềm dữ liệu của đĩa CD.

Mẫu số 14(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI(1)

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	G* = (I) – (II) – (III)
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	D (%) = G*/G (%) Trong đó G = (I) – (II)
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	…	
n	**Tên thuốc thứ n**	

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 14(b)

Tên cơ sở sản xuất trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng .... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: .....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: .....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....

Tên cơ sở sản xuất: .....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung**					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					

8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)**					
D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm**					
E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú: Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc được Bên mời thầu đưa vào HSMT và phải bao gồm mô tả về các yêu cầu kỹ thuật mặt hàng thuốc sẽ được cung cấp cũng như tiến độ cung cấp.

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ các nhà thầu khi lập các bảng giá theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.

1. Phạm vi cung cấp thuốc

Theo Danh mục Gói thầu số 1: Thuốc Generic, gồm 05 nhóm tiêu chuẩn kỹ thuật; 1,2,3,4 và 5.

- Nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật với thuốc sản xuất trong nước thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2019/TT-BYT), cụ thể:

a). Thuốc có tiêu chí kỹ thuật tại Danh mục kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT là WHO-GMP thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu có tiêu chí kỹ thuật nhóm 5 theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này.

b). Thuốc có tiêu chí kỹ thuật tại Danh mục kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT là EU-GMP thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu có tiêu chí kỹ thuật nhóm 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

Trong đó: Tất cả các mặt hàng với dạng bào chế là viên, nhà thầu chỉ chào thầu thuốc có quy cách dạng viên đóng vĩ (trừ các mặt hàng đặc thù không có dạng viên đóng vĩ).

Các hàng hóa yêu cầu cung cấp được liệt kê trong Danh mục hàng hóa mời thầu được đính kèm vào cuối HSMT.

2. Tiến độ cung cấp thuốc

- Tiến độ cung cấp hàng hóa: Hàng hóa được giao thành 01đến 02 đợt trong tháng hoặc đột xuất theo tình hình dịch bệnh và theo thỏa thuận giữa nhà thầu với từng cơ sở y tế được ghi rõ trong hợp đồng cung cấp thuốc. Nhà thầu sẽ bị xem là cung cấp hàng không đúng tiến độ nếu trong thời gian **05 ngày** làm việc sau khi nhận được đơn hàng hợp lệ mà không cung cấp hàng đầy đủ.

- Địa điểm cung cấp thuốc tại khoa Dược-TTB-VTYT và 11 Trạm Y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế huyện Long Phú, cụ thể như sau:

1. Trung tâm Y tế huyện Long Phú

* Địa điểm cung cấp tại: **Khoa Dược-TTB-VYYT, Trung tâm Y tế huyện Long Phú.**

- Địa chỉ: Ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

2. 11 Trạm Y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế huyện Long Phú

* Địa điểm cung cấp tại 11 trạm Y tế xã, thị trấn:

STT	Tên trạm Y tế	Địa chỉ	Điện thoại
1	Trạm y tế Thị trấn Đại Ngãi	Ấp Ngãi Hội 2, Thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	0299.3858050
2	Trạm y tế Thị trấn Long Phú	Ấp 5, Thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	0299.3856449
3	Trạm y tế xã Long Phú	Ấp Tân Lập, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	0299.3857507
4	Trạm y tế xã Tân Hưng	Số 51, ấp Tân Lịch, xã Tân Hưng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	0299.3840073
5	Trạm y tế xã Tân Thạnh	Ấp Saintard, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	0299.3840213
6	Trạm y tế xã Trường Khánh	Ấp Trường Thành A, xã Trường Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	0299.3844973
7	Trạm y tế xã Hậu Thạnh	Ấp Bờ Kinh, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	0299.3858444
8	Trạm y tế xã Song Phụng	Ấp Phụng Tường 1, xã Song Phụng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	0299.3858401
9	Trạm y tế xã Long Đức	Ấp Lợi Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	0299.3532666
10	Trạm y tế xã Châu Khánh	Số 300, Ấp Nhì, xã Châu Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	0299.3840280
11	Trạm y tế xã Phú Hữu	Ấp Phú Hữu, xã Phú Hữu, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	0299.3717137

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

- Tên bên mời thầu: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG PHÚ**

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Hợp đồng 12 tháng theo đơn giá cố định, kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/6/2022.

- Tên gói thầu: Gói thầu số 1 Thuốc Generic (gồm 05 nhóm tiêu chuẩn kỹ thuật), thuộc Dự án; Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc cho Trung tâm Y tế huyện và 11 Trạm Y tế xã, thị trấn thuộc huyện Long Phú năm 2021- Quí II/2022.

- Hình thức đấu thầu: Rộng rãi trong nước, xét thầu theo từng mặt hàng thuốc.

- Quy mô: gồm 02 gói thầu với 518 mặt hàng. Trong đó: Gói thầu số . Thuốc Generic;

Gói thầu	Tên gói thầu	Số mặt hàng	Tổng giá trị gói thầu (VNĐ)	Ghi chú
Gói số 1	Thuốc Generic	445	19.277.712.723	

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.2.1. Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa dự thầu: được xác định phải ghi đầy đủ tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, đường dùng, dạng bào chế, đơn vị tính, số lượng, nhóm thuốc theo yêu cầu tại Danh mục thuốc Generic.

- Qui cách đóng gói và dạng bào chế

+ Đối với thuốc tiêm truyền đóng chai phải có móc treo kèm theo;

+ Đối với thuốc bột đông khô phải bao gồm dung môi kèm theo;

+ Đơn vị đóng gói chai/lọ/túi là giống nhau đối với các thuốc có cùng nồng độ, hàm lượng và thể tích;

- Ghi dạng bào chế đúng theo hướng dẫn tại Phụ lục 4. Qui định việc ghi dạng bào chế thuốc thuộc các gói thầu generic, gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền của Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019.

2.2.2. Tiêu chuẩn chất lượng thuốc:

- Thuốc phải được Bộ Y tế cấp phép lưu hành trong toàn quốc và phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký trong hồ sơ đăng ký sản xuất và lưu hành thuốc;

- Hạn sử dụng của thuốc tính từ thời điểm thuốc được cung ứng cho cơ sở y tế phải đảm bảo tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

- Nhãn thuốc: theo đúng qui chế nhãn, có tờ hướng dẫn sử dụng thuốc bằng tiếng Việt Nam (bao gồm cả thuốc nhập khẩu).

- Việc đóng gói và vận chuyển hàng hóa phải thực hiện đúng quy định của Bộ Y tế và của nhà sản xuất. Điều kiện bảo quản của hàng hóa khi vận chuyển phải đúng yêu cầu của nhà sản xuất ghi trên nhãn hàng hóa.

2.2.3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu phải cam kết cung ứng đủ hàng theo yêu cầu dự trù của Trung tâm Y tế huyện và 11 Trạm Y tế xã, thị trấn ngay sau khi được lựa chọn trúng thầu.

- Nhà thầu phải thu hồi vô điều kiện những mặt hàng bị phát hiện có vấn đề về chất lượng trong quá trình sử dụng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do thuốc không đạt chất lượng gây ra (nếu có).

*** Phương thức và thời hạn thanh toán:**

- Phương thức: Chuyển khoản hoặc các hình thức khác theo qui định của pháp luật;

- Thời hạn: Trong vòng **90 ngày,** kể từ khi nhà thầu giao đủ, đúng hàng hóa, đúng địa điểm và có hóa đơn hợp lệ.

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm: Theo quy định tại mục 22.1 ĐKC

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

1. Đối với gói thầu thuốc generic:

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
1										
2										
…										

2. Đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền:

STT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng *(nếu có)*	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
1										
2										
…										

* Lưu ý: Giá kế hoạch là giá ghi giá trong hồ sơ mời thầu và để tính giá trị đảm bảo dự thầu.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng"là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC;

	2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; 2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác trong **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.

8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT.** 12.2. Giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được

	trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương VI – Phạm vi cung cấp;
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá

	trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **ĐKCT**.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại **ĐKCT**.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT**. 22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc. 24.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại **ĐKCT.**
25. Bất khả kháng	25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây

	ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**. 26.2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo

	dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. 27.4. Các trường hợp khác quy định tại **ĐKCT**.
28. Chấm dứt hợp đồng	28.1. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**. 28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG PHÚ
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ____*[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]*.
ĐKC 1.9	Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là: * Khoa Dược-TTB-VTYT, Trung tâm Y tế huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng - Địa chỉ: Ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú - Điện thoại: 0299.3857212. * 11 Trạm Y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế huyện Long Phú. - Địa chỉ: Theo danh sách nêu tại Mục 1; Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc, Chương V Phạm vi cung cấp.
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: - Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng - Biên bản Thương thảo Hợp đồng - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng - Danh mục trúng thầu do bên mời thầu cung cấp.
ĐKC 4	Chủ đầu tư không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: * Trung tâm Y tế huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng - Địa chỉ: Ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú - Điện thoại: 0299.3856294 – Fax: 0299.3856294.
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng). - Thời gian nộp đảm bảo thực hiện hợp đồng: Sau khi ký Văn bản Thương thảo với bên mời thầu. Nhà thầu trúng thầu phải nộp cho bên mời thầu Bảo đảm thực hiện hợp đồng để đủ điều kiện tiến hành

	ký hợp đồng cung ứng thuốc - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: **3%** giá trị trúng thầu. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được các đơn vị sử dụng thuốc hoàn trả cho nhà thầu kể từ ngày hết hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: Ghi danh sách nhà thầu phụ với trường hợp nhà thầu liên danh phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT.
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 50% giá hợp đồng.
ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày. - Giải quyết tranh chấp: 30 ngày; + Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ nỗ lực giải quyết các bất đồng hoặc tranh chấp phát sinh liên quan đến hợp đồng bằng cách thương lượng, hòa giải. + Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án Nhân dân huyện Long Phú để giải quyết. Mọi phán quyết của Tòa là quyết định cuối cùng mà hai bên phải chấp hành.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: Hóa đơn thuốc và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng. Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này. Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: Hợp đồng 12 tháng theo đơn giá cố định, kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/6/2022.
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng: Ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng.

	Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu nhà thầu có mặt hàng đã trúng thầu thay đổi về giá kê khai, kê khai lại (đã được công bố trên website cục QLD) thấp hơn so với giá trúng thầu ghi trong hợp đồng thì nhà thầu có trách nhiệm thông báo với các đơn vị sử dụng thuốc thuộc thỏa thuận khung, ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá cung ứng tối đa bằng giá kê khai, kê khai lại (Điểm c, Mục 3, Điều 8 Thông tư liên tịch số 50/2011 TTLT-BYT-BCT-BTC, ngày 30/12/2011 về việc hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về giá thuốc dùng cho người) và xuất hóa đơn theo giá điều chỉnh kể từ thời điểm cục QLD công bố trên trang thông tin điện tử để làm cơ sở cho đơn vị thanh quyết toán với BHXH.
ĐKC 13	Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng: Không áp dụng.
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: Không được phép.
ĐKC 15.1	Phương thức thanh toán: - Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu với hình thức chuyển khoản bằng tiền đồng Việt Nam; số lần thanh toán theo từng đợt giao hàng. - Điều kiện thanh toán: Nhà thầu giao hàng đúng giá trúng thầu, đúng thời gian, đúng địa điểm, bảo đảm chất lượng, đủ số lượng theo đơn đặt hàng và kèm theo hóa đơn do Cơ quan thuế Nhà nước phát hành còn hiệu lực, mô tả chính xác hàng hóa đã được giao nhận. - Thời hạn thanh toán: trong vòng 90 ngày**,** kể từ khi nhà thầu giao đủ, đúng hàng hóa, xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng qui định của pháp luật.
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: Thuốc phải đảm bảo các yêu cầu sau: - Còn nguyên hộp, đai, kiện (đối với hàng chẵn) - Còn nguyên nhãn, mác, tem; không được cạo sửa, tẩy, xóa. - Thông tin về hàng hóa phải ghi trên bao, kiện đóng gói; các chỉ dẫn cho việc bốc dỡ, vận chuyển, bảo quản…
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: - Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình vận chuyển và giao hàng tới khoa Dược-TTB-VTYT và các trạm Y tế xã của bên mua. - Trong trường hợp có xảy ra các sự cố nguy hại đến người bệnh khi sử dụng thuốc do nhà thầu cung cấp thì nhà thầu có trách nhiệm bồi thường vật chất và tinh thần cho người bệnh theo sự thỏa thuận với người bệnh hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
ĐKC 21	- Yêu cầu về vận chuyển thuốc: Việc bảo quản thuốc trong quá trình vận chuyển phải tuân thủ về nhiệt độ, độ ẩm và các vấn đề

	liên quan khác theo qui định Thực hành tốt phân phối thuốc – GDP. Trường hợp thuốc giao không bảo đảm đúng các điều kiện quy định được ghi trên bao bì của thuốc, khoa Dược-TTB-VTYT và các trạm Y tế xã của trung tâm Y tế huyện Long Phú sẽ không tiếp nhận, chuyển trả lại nhà thầu và yêu cầu cung cấp thuốc khác; chi phí chuyển trả thuốc do nhà thầu chi trả.
ĐKC 22.1	Kiểm tra, thử nghiệm thuốc: do nhà thầu chịu trách nhiệm.
ĐKC 23	Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: **8%** giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Mức khấu trừ: **5%** giá trị hàng hóa chậm thực hiện tính cho mỗi tuần chậm thực hiện cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện.
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải có tính hợp lệ, sự đáp ứng (Mục 5, Mục 15 Chương I); sự phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật (Mục 3 Chương III); Biểu mẫu kỹ thuật dự thầu(Mẫu số 11).
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng: - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: trong thời hạn **05 ngày** khi phát hiện hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh, đại diện Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu; Sau **05 ngày** Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục.
ĐKC 26.1 (d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại Khoản 6 Điều 37 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: Không có.
ĐKC 28.1	Các hành vi khác: Khi nhà thầu đạt đến mức khấu trừ tối đa quy

(d)	định tại Mục 23 **ĐKCT**, Chủ đầu tư sẽ xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKCT.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 15(a). Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng *(áp dụng đối với hình thức tự đấu thầu tại cơ sở y tế).*

Mẫu số 16(a). Hợp đồng *(áp dụng đối với các cơ sở y tế).*

Mẫu số 17(a). Bảo lãnh thực hiện hợp đồng *(trường hợp bảo lãnh với cơ sở y tế).*

Mẫu số 15(a)

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm _____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*.

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày____ tháng____ năm___ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là …… *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:____*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng:____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền____ và thời gian hiệu lực____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___(1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 16 (a)

HỢP ĐỒNG (1)

___, ngày ___ tháng ___ năm _____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

- Căn cứ (2) _____*(Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội);*

- Căn cứ (2))_____ *(Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội);*

- Căn cứ (2)_____ *(Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);*

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng _____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày _____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư]:*_____

Địa chỉ:_____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế:_____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ:_____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ngày __tháng ___năm ___*(trường hợp được ủy quyền).*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu *[ghi tên nhà thầu trúng thầu]:* _____

Địa chỉ:_____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail:

_____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ:_____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

5. Điều kiện chung của hợp đồng;

6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);

8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A(3)

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B(3)

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ___*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

2. Phương thức thanh toán: *[Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 16.1 ĐKCT]*

Điều 6. Loại hợp đồng: _____*[ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 12.1* ***ĐKCT****]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.3* ***BDL****, HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ___*[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành __ bộ, Chủ đầu tư giữ __ bộ, nhà thầu giữ___ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại Khoản 4 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số ____ , ngày ___ tháng ___ năm ___)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	**Tên thuốc**	**Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc**	**Nồng độ, hàm lượng**	**Dạng bào chế, đường dùng**	**Quy cách đóng gói**	**Hạn dùng (Tuổi thọ)**	**GĐKLH hoặc GPNK**	**Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn giá** *(có VAT)*	**Thành tiền** *(có VAT)*
1												
2												
3												
…												
Tổng cộng giá hợp đồng *(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)*												

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 17 (a)

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG(1)

Số: ……..

____, ngày ____ tháng ____ năm _____

Kính gửi: _____*[ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);(2)

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(3)*]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ___ tháng ___ năm ____(4).

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ___ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số_ [ghi số hợp đồng] ngày__ tháng ____ năm (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ. (4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ***ĐKCT.***

Phần 4. PHỤ LỤC

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc:		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc(1):	**24**	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP.		
a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		24
b) Tại nước có cơ quan quản lý dược chặt chẽ (SRA) nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		22
c) Tại nước còn lại không thuộc điểm a và điểm b mục này.		20
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP tại nước là thành viên PIC/S đồng thời là thành viên ICH.		20
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA.		24
b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP .		23
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên.		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi(2):	**20**	
2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu.		20
2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu.		15
2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA.		14
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu(3):	**5**	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây:		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3.		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu(4):	**5**	

4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc(5):	**5**	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu(6):	**3**	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP.		3
6.3. Các trường hợp khác.		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế(7):	**5**	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định.		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế		5
7.5. Các trường hợp khác.		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền):	**3**	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.		2
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền	**3**	

(Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm y tế):		
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP.		3
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		2
9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		0
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng:	**30**	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	**5**	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu(8).		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc (9):	**5**	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.		5
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng (10):	**5**	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng (11):	**10**	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược.		8
13.2. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị:		
a. Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng.		10
b. Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng.		8
13.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị.		8
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối,	**5**	

cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn (12):		
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang).		5
14.2. Các trường hợp khác.		4

Ghi chú:

(1): Trường hợp thuốc sản xuất tại Việt Nam đáp ứng nhiều mục thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được. Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công, chuyển giao công nghệ (bên đặt gia công, chuyển giao công nghệ).

(2): Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý tham chiếu hoặc cấp lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(3), (4): Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(5) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 31 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.

(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc.

(8) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(9) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang dự thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc trên toàn quốc.

(10) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp).

(11) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(12) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

CHI TIẾT DANH MỤC VÀ SỐ LƯỢNG THUỐC
ĐẤU THẦU CẤP CƠ SỞ 01 NĂM (2021 đến ngày 30/6/2022)
CUNG ỨNG CHO KHOA DƯỢC-TTB- VTYT VÀ 11 TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN
THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG PHÚ

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT thuốc theo TT 15	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu theo từng mặt hàng
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng				
	Nhóm 1													
1	TD.01.1.01	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	500		500	1.000	8.500	Nhóm 1	12 tháng	85.000
2	TD.01.1.02	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000		5.000	15.000	1.600	Nhóm 1	12 tháng	240.000
3	TD.01.1.03	Aminophylin	4,8%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10			10	11.829	Nhóm 1	12 tháng	1.183
4	TD.01.1.04	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.800		200	2.000	3.156	Nhóm 1	12 tháng	63.120
5	TD.01.1.05	Budesonid	0,5mg/2ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	225			225	13.834	Nhóm 1	12 tháng	31.127
6	TD.01.1.06	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20			20	398.036	Nhóm 1	12 tháng	79.607
7	TD.01.1.07	Digoxin	0,25mg/ml-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10			10	30.000	Nhóm 1	12 tháng	3.000

8	TD.01.1.08	Ephedrin	30mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20			20	57.750	Nhóm 1	12 tháng	11.550
9	TD.01.1.09	Etomidat	20mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10			10	120.000	Nhóm 1	12 tháng	12.000
10	TD.01.1.10	Fentanyl	50mcg/ml-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	160			160	12.800	Nhóm 1	12 tháng	20.480
11	TD.01.1.11	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	4.500			4.500	3.265	Nhóm 1	12 tháng	146.925
12	TD.01.1.12	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100UI/1ml-10ml	Tiêm	Thuốc Tiêm	Lọ	500			500	70.000	Nhóm 1	12 tháng	350.000
13	TD.01.1.13	Insulin người trộn, hỗn hợp	30/70, 100UI/ml-10ml	Tiêm	Thuốc Tiêm	Lọ	800			800	70.000	Nhóm 1	12 tháng	560.000
14	TD.01.1.14	Isofluran	100mg/100ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	100			100	285.000	Nhóm 1	12 tháng	285.000
15	TD.01.1.15	Kali clorid	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	4.000			4.000	2.100	Nhóm 1	12 tháng	84.000
16	TD.01.1.16	Ketamin	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10			10	60.800	Nhóm 1	12 tháng	6.080
17	TD.01.1.17	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000			2.000	9.500	Nhóm 1	12 tháng	190.000
18	TD.01.1.18	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	(36mg+ 18,13mcg)/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000			3.000	11.200	Nhóm 1	12 tháng	336.000
19	TD.01.1.19	Lidocain hydroclorid	2%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	45			45	55.600	Nhóm 1	12 tháng	25.020
20	TD.01.1.20	Lidocain hydroclorid	10%/38g	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	6			6	159.000	Nhóm 1	12 tháng	9.540

21	TD.01.1.21	Losartan + hydroclorothiazid	50mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	2.000		2.000	4.000	5.985	Nhóm 1	12 tháng	239.400
22	TD.01.1.22	Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	Viên	1.100			1.100	1.900	Nhóm 1	12 tháng	20.900
23	TD.01.1.23	Macrogol	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100			100	4.275	Nhóm 1	12 tháng	4.275
24	TD.01.1.24	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g+5,7g+1,68g+1,46g+0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	50			50	30.000	Nhóm 1	12 tháng	15.000
25	TD.01.1.25	Mesalazin (Mesalamin)	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	4.000			4.000	11.874	Nhóm 1	12 tháng	474.960
26	TD.01.1.26	Metoprolol	100mg	Uống	Viên	Viên	1.000			1.000	5.800	Nhóm 1	12 tháng	58.000
27	TD.01.1.27	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10			10	43.995	Nhóm 1	12 tháng	4.400
28	TD.01.1.28	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4,2%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	10			10	95.000	Nhóm 1	12 tháng	9.500
29	TD.01.1.29	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200			200	9.350	Nhóm 1	12 tháng	18.700
30	TD.01.1.30	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1 mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20			20	38.400	Nhóm 1	12 tháng	7.680
31	TD.01.1.31	Nhũ dịch lipid	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	30			30	93.000	Nhóm 1	12 tháng	27.900
32	TD.01.1.32	Octreotid	100 mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	20			20	145.000	Nhóm 1	12 tháng	29.000

33	TD.01.1.33	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	1.500			1.500	43.575	Nhóm 1	12 tháng	653.625
34	TD.01.1.34	Pethidin hydroclorid	50mg/ml (100mg/2ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100			100	18.000	Nhóm 1	12 tháng	18.000
35	TD.01.1.35	Progesteron	100mg	Uống	Viên	Viên	2.600			2.600	6.500	Nhóm 1	12 tháng	169.000
36	TD.01.1.36	Promethazin hydroclorid	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50			50	15.000	Nhóm 1	12 tháng	7.500
37	TD.01.1.37	Propofol	1%/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	190			190	30.500	Nhóm 1	12 tháng	57.950
38	TD.01.1.38	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	150			150	63.000	Nhóm 1	12 tháng	94.500
39	TD.01.1.39	Salbutamol sulfat	100mcg/liều, 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ/bình/ống	1.200			1.200	52.999	Nhóm 1	12 tháng	635.988
40	TD.01.1.40	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	4.000		100	4.100	4.575	Nhóm 1	12 tháng	187.575
41	TD.01.1.41	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	11.000		200	11.200	8.513	Nhóm 1	12 tháng	953.456
42	TD.01.1.42	Salmeterol + fluticason propionat	25mcg+250mcg/liều-120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ/Bình/Ống	11			11	278.090	Nhóm 1	12 tháng	30.590
43	TD.01.1.43	Salmeterol + fluticason propionat	50mcg+250mcg/60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	11			11	259.147	Nhóm 1	12 tháng	28.506
44	TD.01.1.44	Sufentanil	50mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30			30	44.940	Nhóm 1	12 tháng	13.482
45	TD.01.1.45	Suxamethonium clorid	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200			200	19.564	Nhóm 1	12 tháng	39.128

46	TD.01.1.46	Terbutalin	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	80			80	11.990	Nhóm 1	12 tháng	9.592
47	TD.01.1.47	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%/500ml (HES 200/0,5; 6%)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	30			30	89.500	Nhóm 1	12 tháng	26.850
48	TD.01.1.48	Tramadol	50mg/ml-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	130			130	13.965	Nhóm 1	12 tháng	18.155
49	TD.01.1.49	Văc xin phòng thủy đậu	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	50			50	764.000	Nhóm 1	12 tháng	382.000
50	TD.01.1.50	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung (4type)	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	20			20	1.509.600	Nhóm 1	12 tháng	301.920
51	TD.01.1.51	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - quai bị- rubella	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	20			20	164.620	Nhóm 1	12 tháng	32.924
52	TD.01.1.52	Vắc xin phòng viêm gan B	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	140			140	105.282	Nhóm 1	12 tháng	147.395
53	TD.01.1.53	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	Viên	500			500	3.570	Nhóm 1	12 tháng	17.850
	Nhóm 2													
1	TD.01.2.01	Alpha chymotrypsin	21mcgkatals(4,2mg) (4.200UI)	Uống	Viên	Viên	74.000		40.000	114.000	1.200	Nhóm 2	12 tháng	1.368.000
2	TD.01.2.02	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	4.000			4.000	29.400	Nhóm 2	12 tháng	1.176.000
3	TD.01.2.03	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+62,5 mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	4.000		22.000	26.000	12.600	Nhóm 2	12 tháng	3.276.000
4	TD.01.2.04	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên	500			500	2.950	Nhóm 2	12 tháng	14.750
5	TD.01.2.05	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	8.400			8.400	755	Nhóm 2	12 tháng	63.420

6	TD.01.2.06	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	8.400			8.400	732	Nhóm 2	12 tháng	61.488
7	TD.01.2.07	Bisoprolol + hydroclorothiazid	2.5mg+6.25mg	Uống	viên	Viên	4.000			4.000	2.560	Nhóm 2	12 tháng	102.400
8	TD.01.2.08	Cloxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100			100	45.000	Nhóm 2	12 tháng	45.000
9	TD.01.2.09	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	35.000		35.000	70.000	450	Nhóm 2	12 tháng	315.000
10	TD.01.2.10	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Viên	10.000		2.000	12.000	645	Nhóm 2	12 tháng	77.400
11	TD.01.2.11	Eprazinon	50mg	Uống	Viên	Viên	2.000		500	2.500	1.500	Nhóm 2	12 tháng	37.500
12	TD.01.2.12	Fluocinolon acetonid	0,025%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	28			28	21.000	Nhóm 2	12 tháng	5.880
13	TD.01.2.13	Fluvastatin	20mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000			2.000	1.200	Nhóm 2	12 tháng	24.000
14	TD.01.2.14	Fusidic acid	2%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200			200	45.000	Nhóm 2	12 tháng	90.000
15	TD.01.2.15	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	5.000			5.000	1.690	Nhóm 2	12 tháng	84.500
16	TD.01.2.16	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.500		1.200	3.700	2.553	Nhóm 2	12 tháng	94.461
17	TD.01.2.17	Ketoprofen	30mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	10.000			10.000	10.500	Nhóm 2	12 tháng	1.050.000
18	TD.01.2.18	Levocetirizin	0,5mg/ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	10.000			10.000	6.000	Nhóm 2	12 tháng	600.000
19	TD.01.2.19	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg+0,0324 mg/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.000			4.000	6.950	Nhóm 2	12 tháng	278.000
20	TD.01.2.20	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	20.000			20.000	980	Nhóm 2	12 tháng	196.000
21	TD.01.2.21	Ondansetron	8mg	Uống	Viên	Viên	1.000			1.000	4.999	Nhóm 2	12 tháng	49.990

22	TD.01.2.22	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	uống	Viên	viên	15.000		15.000	30.000	190	Nhóm 2	12 tháng	57.000
23	TD.01.2.23	Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	1.498	Nhóm 2	12 tháng	44.940
24	TD.01.2.24	Piracetam	400mg	Uống	Viên	Viên	42.000		10.000	52.000	1.550	Nhóm 2	12 tháng	806.000
25	TD.01.2.25	Pravastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	2.000			2.000	7.150	Nhóm 2	12 tháng	143.000
26	TD.01.2.26	Spiramycin + metronidazol	0,75MUI+125mg	Uống	Viên	Viên	13.000		3.000	16.000	3.180	Nhóm 2	12 tháng	508.800
27	TD.01.2.27	Telmisartan + hydroclorothiazid	80mg+12,5mg	Uống	Viên	viên	2.000			2.000	7.900	Nhóm 2	12 tháng	158.000
28	TD.01.2.28	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg+470mg	Uống	Viên	Viên	70.000		80.000	150.000	780	Nhóm 2	12 tháng	1.170.000
29	TD.01.2.29	Vitamin E	400UI	Uống	Viên nang	Viên	2.000		1.200	3.200	1.850	Nhóm 2	12 tháng	59.200
	Nhóm 3													
1	TD.01.3.01	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg+125mg	Uống	Viên	Viên	40.000		30.000	70.000	3.920	Nhóm 3	12 tháng	2.744.000
2	TD.01.3.02	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	54.000		28.000	82.000	3.129	Nhóm 3	12 tháng	2.565.780
3	TD.01.3.03	Azithromycin	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000		10.000	30.000	2.499	Nhóm 3	12 tháng	749.700
4	TD.01.3.04	Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000			3.000	982	Nhóm 3	12 tháng	29.460
5	TD.01.3.05	Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000			6.000	867	Nhóm 3	12 tháng	52.020
6	TD.01.3.06	Cefpodoxim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000			20.000	8.800	Nhóm 3	12 tháng	1.760.000

7	TD.01.3.07	Cefpodoxim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000			20.000	6.500	Nhóm 3	12 tháng	1.300.000
8	TD.01.3.08	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000			10.000	9.450	Nhóm 3	12 tháng	945.000
9	TD.01.3.09	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	15.000			15.000	1.890	Nhóm 3	12 tháng	283.500
10	TD.01.3.10	Glimepirid	2mg	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	20.000	1.995	Nhóm 3	12 tháng	399.000
11	TD.01.3.11	Glimepirid + metformin	2mg+500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000		10.000	30.000	3.000	Nhóm 3	12 tháng	900.000
12	TD.01.3.12	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	2.600			2.600	3.492	Nhóm 3	12 tháng	90.792
13	TD.01.3.13	Metformin + glibenclamid	500mg+2,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	20.000	2.520	Nhóm 3	12 tháng	504.000
14	TD.01.3.14	Metformin + glibenclamid	500mg+5mg	Uống	Viên	Viên	40.000		30.000	70.000	2.730	Nhóm 3	12 tháng	1.911.000
15	TD.01.3.15	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	65.000		55.000	120.000	2.100	Nhóm 3	12 tháng	2.520.000
16	TD.01.3.16	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000			20.000	4494	Nhóm 3	12 tháng	898.800
17	TD.01.3.17	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	90.000		40.000	130.000	600	Nhóm 3	12 tháng	780.000
18	TD.01.3.18	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên	Viên	20.000		8.000	28.000	390	Nhóm 3	12 tháng	109.200
19	TD.01.3.19	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	2.940	Nhóm 3	12 tháng	88.200
	Nhóm 4													
1	TD.01.4.01	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Viên	100			100	1.000	Nhóm 4	12 tháng	1.000
2	TD.01.4.02	Acetyisalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000		10.000	40.000	2.500	Nhóm 4	12 tháng	1.000.000

3	TD.01.4.03	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	90.000		80.000	170.000	2.200	Nhóm 4	12 tháng	3.740.000
4	TD.01.4.04	Acetyl Leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.000			7.000	13.734	Nhóm 4	12 tháng	961.380
5	TD.01.4.05	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên	Viên	140.000		50.000	190.000	340	Nhóm 4	12 tháng	646.000
6	TD.01.4.06	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	100mg+75mg	Uống	Viên	Viên	20.000			20.000	2.600	Nhóm 4	12 tháng	520.000
7	TD.01.4.07	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	2.000		1.000	3.000	435	Nhóm 4	12 tháng	13.050
8	TD.01.4.08	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	1.200		1.000	2.200	1.155	Nhóm 4	12 tháng	25.410
9	TD.01.4.09	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200		150	350	9.800	Nhóm 4	12 tháng	34.300
10	TD.01.4.10	Acid amin*	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	130			130	52.500	Nhóm 4	12 tháng	68.250
11	TD.01.4.11	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000			5.000	7.500	Nhóm 4	12 tháng	375.000
12	TD.01.4.12	Alimemazin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	40.000		15.000	55.000	2.625	Nhóm 4	12 tháng	1.443.750
13	TD.01.4.13	Alimemazin	5mg	Uống	Viên	Viên	13.000		15.000	28.000	105	Nhóm 4	12 tháng	29.400
14	TD.01.4.14	Alpha chymotrypsin	21mcgkatals(4,2mg)(4.200 UI)	Uống	Viên	Viên	130.000		60.000	190.000	780	Nhóm 4	12 tháng	1.482.000
15	TD.01.4.15	Aluminum phosphat	20%/20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	4.000		10.000	14.000	2.400	Nhóm 4	12 tháng	336.000
16	TD.01.4.16	Alverin citrat + simethicon	60mg+80mg	Uống	Viên	Viên	6.000		10.000	16.000	1.743	Nhóm 4	12 tháng	278.880

17	TD.01.4.17	Ambroxol	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	6.000		22.000	28.000	1.680	Nhóm 4	12 tháng	470.400
18	TD.01.4.18	Ambroxol	15mg/5ml-60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai/ Lọ	200		1.200	1.400	9.720	Nhóm 4	12 tháng	136.080
19	TD.01.4.19	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000		5.000	15.000	139	Nhóm 4	12 tháng	20.850
20	TD.01.4.20	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000		13.000	23.000	1.950	Nhóm 4	12 tháng	448.500
21	TD.01.4.21	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+62,5 mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	2.000		12.000	14.000	8.436	Nhóm 4	12 tháng	1.181.040
22	TD.01.4.22	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg+125m g	Uống	Viên	Viên	32.000		12.000	44.000	2.296	Nhóm 4	12 tháng	1.010.240
23	TD.01.4.23	Amoxicilin + sulbactam	1g+500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	500			500	44.898	Nhóm 4	12 tháng	224.490
24	TD.01.4.24	Cefotaxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	12.000			12.000	5.145	Nhóm 4	12 tháng	617.400
25	TD.01.4.25	Atorvastatin	10 mg	Uống	Viên	Viên	10.000			10.000	470	Nhóm 4	12 tháng	47.000
26	TD.01.4.26	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g+0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000		500	2.500	2.150	Nhóm 4	12 tháng	53.750
27	TD.01.4.27	Atropin (sulfat)	1mg/ml-10ml (0,1%/10ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2			2	19.728	Nhóm 4	12 tháng	395
28	TD.01.4.28	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200			200	530	Nhóm 4	12 tháng	1.060
29	TD.01.4.29	Azithromycin	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000		10.000	30.000	2.499	Nhóm 4	12 tháng	749.700

30	TD.01.4.30	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử (CFU)	Uống	Viên nang	Viên	8.000		28.000	36.000	2.900	Nhóm 4	12 tháng	1.044.000
31	TD.01.4.31	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử (CFU)/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000		3.000	4.000	3.700	Nhóm 4	12 tháng	148.000
32	TD.01.4.32	Bacillus subtilis	10^7-10^8 vi khuẩn/250mg	Uống	Viên	Viên	2.000		2.000	4.000	1.500	Nhóm 4	12 tháng	60.000
33	TD.01.4.33	Bambuterol	10 mg	Uống	Viên	Viên	4.400			4.400	440	Nhóm 4	12 tháng	19.360
34	TD.01.4.34	Beclometason (dipropionat)	50mcg/ liều, 150 liều	Xịt mũi, họng	Thuốc xịt mũi	Bình	38			38	56.000	Nhóm 4	12 tháng	21.280
35	TD.01.4.35	Betahistin	8mg	Uống	Viên	Viên	680			680	275	Nhóm 4	12 tháng	1.870
36	TD.01.4.36	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	viên	8.400			8.400	199	Nhóm 4	12 tháng	16.716
37	TD.01.4.37	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	8.400			8.400	208	Nhóm 4	12 tháng	17.472
38	TD.01.4.38	Bisoprolol + hydroclorothiazid	2,5mg+6,25mg	Uống	Viên	viên	3.500			3.500	450	Nhóm 4	12 tháng	15.750
39	TD.01.4.39	Bisoprolol + hydroclorothiazid	5mg+6,25mg	Uống	Viên	Viên	30.000			30.000	480	Nhóm 4	12 tháng	144.000
40	TD.01.4.40	Bromhexin hydrocloric	8mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	40.000		10.000	50.000	5.040	Nhóm 4	12 tháng	2.520.000
41	TD.01.4.41	Bromhexin hydroclorid	4mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4.000	14.000	53	Nhóm 4	12 tháng	7.420
42	TD.01.4.42	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	15.000		12.000	27.000	1.990	Nhóm 4	12 tháng	537.300
43	TD.01.4.43	Budesonid	64mcg/liều xịt, chai 120 liều	Xịt mũi	Thuốc hít định liều	Lọ	100			100	90.000	Nhóm 4	12 tháng	90.000

44	TD.01.4.44	Calci carbonat	625mg	Uống	Viên	Viên	1.000		1.700	2.700	1.400	Nhóm 4	12 tháng	37.800
45	TD.01.4.45	Calci carbonat + calci gluconolactat	0,15g+1,47g	Uống	Viên sủi	Viên	40.000		20.000	60.000	1.785	Nhóm 4	12 tháng	1.071.000
46	TD.01.4.46	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+2.940 mg	Uống	Viên sủi	Viên	3.000		3.000	6.000	2.500	Nhóm 4	12 tháng	150.000
47	TD.01.4.47	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg+440 UI	Uống	Viên sủi	Viên	60.000			60.000	1.197	Nhóm 4	12 tháng	718.200
48	TD.01.4.48	Calci carbonat+ calci gluconolactat	150mg+1470 mg	Uống	Viên	Viên	25.000		5.000	30.000	1.785	Nhóm 4	12 tháng	535.500
49	TD.01.4.49	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		28	128	1.050	Nhóm 4	12 tháng	1.344
50	TD.01.4.50	Calci glucoheptonat+ Vitamin D3	550mg+200UI/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	30.000			30.000	3.680	Nhóm 4	12 tháng	1.104.000
51	TD.01.4.51	Calci lactat	300mg	Uống	Viên	Viên	12.000		12.000	24.000	1.491	Nhóm 4	12 tháng	357.840
52	TD.01.4.52	Calci lactat	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	100.000		52.000	152.000	3.498	Nhóm 4	12 tháng	5.316.960
53	TD.01.4.53	Calcipotriol	1,5mg/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	20			20	134.400	Nhóm 4	12 tháng	26.880
54	TD.01.4.54	Calcitriol	0,5mcg	Uống	Viên nang	Viên	1.200			1.200	2.940	Nhóm 4	12 tháng	35.280
55	TD.01.4.55	Candesartan + Hydroclorothiazid	8mg+12,5mg	Uống	viên	Viên	1.000			1.000	3.339	Nhóm 4	12 tháng	33.390
56	TD.01.4.56	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	14mg+300mg +300mg	Uống	Viên	Viên	13.000		9.000	22.000	3.210	Nhóm 4	12 tháng	706.200

57	TD.01.4.57	Carbazochrom	10mg	Uống	Viên	viên	1.000			1.000	1.300	Nhóm 4	12 tháng	13.000
58	TD.01.4.58	Carbocistein	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10.000		3.000	13.000	3.150	Nhóm 4	12 tháng	409.500
59	TD.01.4.59	Carbocistein	375mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000			2.000	4.650	Nhóm 4	12 tháng	93.000
60	TD.01.4.60	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên	7.000			7.000	588	Nhóm 4	12 tháng	41.160
61	TD.01.4.61	Cefaclor	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	4.000		8.000	12.000	1.186	Nhóm 4	12 tháng	142.320
62	TD.01.4.62	Cefaclor	250mg	Uống	Viên nang	Viên	8.000		10.000	18.000	1.742	Nhóm 4	12 tháng	313.560
63	TD.01.4.63	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	20.000		20.000	40.000	4.452	Nhóm 4	12 tháng	1.780.800
64	TD.01.4.64	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000		100.000	130.000	2.352	Nhóm 4	12 tháng	3.057.600
65	TD.01.4.65	Cefalexin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000		2.000	4.000	2.700	Nhóm 4	12 tháng	108.000
66	TD.01.4.66	Cefalexin	250mg	Uống	viên	Viên	8.000		2.000	10.000	459	Nhóm 4	12 tháng	45.900
67	TD.01.4.67	Cefamandol	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200			200	94.000	Nhóm 4	12 tháng	188.000
68	TD.01.4.68	Cefdinir	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4.400			4.400	6000	Nhóm 4	12 tháng	264.000
69	TD.01.4.69	Cefdinir	300mg	Uống	Viên	Viên	2.000			2.000	2.650	Nhóm 4	12 tháng	53.000
70	TD.01.4.70	Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.800			2.800	982	Nhóm 4	12 tháng	27.496

71	TD.01.4.71	Cefixim	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000			1.000	6.800	Nhóm 4	12 tháng	68.000
72	TD.01.4.72	Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.000			12.000	867	Nhóm 4	12 tháng	104.040
73	TD.01.4.73	Cefoperazon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100			100	70.000	Nhóm 4	12 tháng	70.000
74	TD.01.4.74	Cefpodoxim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000			10.000	1.236	Nhóm 4	12 tháng	123.600
75	TD.01.4.75	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	3.500			3.500	10.200	Nhóm 4	12 tháng	357.000
76	TD.01.4.76	Cefpodoxim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000			10.000	6.500	Nhóm 4	12 tháng	650.000
77	TD.01.4.77	Cefradin	500mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	60.000		20.000	80.000	5.400	Nhóm 4	12 tháng	4.320.000
78	TD.01.4.78	Cefradin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	500		500	1.000	2.680	Nhóm 4	12 tháng	26.800
79	TD.01.4.79	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000		2.000	4.000	1.323	Nhóm 4	12 tháng	52.920
80	TD.01.4.80	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên	Viên	16.000		6.000	22.000	1.890	Nhóm 4	12 tháng	415.800
81	TD.01.4.81	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	110.000		130.000	240.000	3.143	Nhóm 4	12 tháng	7.543.200
82	TD.01.4.82	Celecoxib	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000			10.000	340	Nhóm 4	12 tháng	34.000

83	TD.01.4.83	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000			10.000	2.583	Nhóm 4	12 tháng	258.300
84	TD.01.4.84	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	35.000		115.000	150.000	90	Nhóm 4	12 tháng	135.000
85	TD.01.4.85	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	viên	70.000		140.000	210.000	90	Nhóm 4	12 tháng	189.000
86	TD.01.4.86	Clobetasol propionat	0,05%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	800			800	18.500	Nhóm 4	12 tháng	148.000
87	TD.01.4.87	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	15.000			15.000	315	Nhóm 4	12 tháng	47.250
88	TD.01.4.88	Clotrimazol	0,05%/125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	300		100	400	52.500	Nhóm 4	12 tháng	210.000
89	TD.01.4.89	Clotrimazol	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.600		300	1.900	3.000	Nhóm 4	12 tháng	57.000
90	TD.01.4.90	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	15.000		8.000	23.000	430	Nhóm 4	12 tháng	98.900
91	TD.01.4.91	Cồn 70°	60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai			1.000	1.000	3.591	Nhóm 4	12 tháng	35.910
92	TD.01.4.92	Crotamiton	10%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100			100	24.000	Nhóm 4	12 tháng	24.000
93	TD.01.4.93	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg+3mg	Uống	Viên nang	Viên	27.000			27.000	4.200	Nhóm 4	12 tháng	1.134.000
94	TD.01.4.94	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên	42.000		110.000	152.000	105	Nhóm 4	12 tháng	159.600
95	TD.01.4.95	Desloratadin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	60.000			60.000	3.780	Nhóm 4	12 tháng	2.268.000
96	TD.01.4.96	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	4.200			4.200	176	Nhóm 4	12 tháng	7.392

97	TD.01.4.97	Dexamethason	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	290			290	915	Nhóm 4	12 tháng	2.654
98	TD.01.4.98	Dexamethason phosphat + neomycin	10mg+34.000 IU/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	30		30	60	16.500	Nhóm 4	12 tháng	9.900
99	TD.01.4.99	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên	Viên	500			500	1.860	Nhóm 4	12 tháng	9.300
100	TD.01.4.100	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000			2.000	645	Nhóm 4	12 tháng	12.900
101	TD.01.4.101	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	100		10	110	4.480	Nhóm 4	12 tháng	4.928
102	TD.01.4.102	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	240		50	290	240	Nhóm 4	12 tháng	696
103	TD.01.4.103	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ Trực tràng	Viên	300		100	400	12.000	Nhóm 4	12 tháng	48.000
104	TD.01.4.104	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600			600	1.029	Nhóm 4	12 tháng	6.174
105	TD.01.4.105	Diethylphtalat	10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	lọ	100		100	200	8.000	Nhóm 4	12 tháng	16.000
106	TD.01.4.106	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	1.000			1.000	630	Nhóm 4	12 tháng	6.300
107	TD.01.4.107	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên	Viên	5.000			5.000	1.932	Nhóm 4	12 tháng	96.600
108	TD.01.4.108	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên	100			100	1.200	Nhóm 4	12 tháng	1.200
109	TD.01.4.109	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	100			100	84.000	Nhóm 4	12 tháng	84.000

110	TD.01.4.110	Dioctahedral smectit	3g/20ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	500		500	1.000	6.400	Nhóm 4	12 tháng	64.000
111	TD.01.4.111	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.000		15.000	27.000	1.750	Nhóm 4	12 tháng	472.500
112	TD.01.4.112	Diosmin	600mg	Uống	Viên	Viên	2.000		2.000	4.000	5.949	Nhóm 4	12 tháng	237.960
113	TD.01.4.113	Diosmin + hesperidin	450mg+50mg	Uống	Viên	Viên	15.000		5.000	20.000	900	Nhóm 4	12 tháng	180.000
114	TD.01.4.114	Diphenhydramin	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	1.700		200	1.900	580	Nhóm 4	12 tháng	11.020
115	TD.01.4.115	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000		40.000	80.000	135	Nhóm 4	12 tháng	108.000
116	TD.01.4.116	Doxazosin	2mg	Uống	Viên	Viên	60.000			60.000	4.200	Nhóm 4	12 tháng	2.520.000
117	TD.01.4.117	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Viên	10.000		2.000	12.000	210	Nhóm 4	12 tháng	25.200
118	TD.01.4.118	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	550			550	2.380	Nhóm 4	12 tháng	13.090
119	TD.01.4.119	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên	20.000		2.000	22.000	630	Nhóm 4	12 tháng	138.600
120	TD.01.4.120	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Viên	500			500	7.800	Nhóm 4	12 tháng	39.000
121	TD.01.4.121	Đồng sulfat	0,25mg/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1.300		300	1.600	3.000	Nhóm 4	12 tháng	48.000
122	TD.01.4.122	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000			1.000	882	Nhóm 4	12 tháng	8.820
123	TD.01.4.123	Econazol	150mg	Đặt âm đạo	Viên	viên	200		200	400	11.000	Nhóm 4	12 tháng	44.000

124	TD.01.4.124	Eprazinon	50mg	Uống	Viên	Viên	1.700		2.000	3.700	336	Nhóm 4	12 tháng	12.432
125	TD.01.4.125	Erythromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói			900	900	1.433	Nhóm 4	12 tháng	12.897
126	TD.01.4.126	Erythromycin	500mg	Uống	Viên	Viên			1.100	1.100	1.470	Nhóm 4	12 tháng	16.170
127	TD.01.4.127	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	168.000		76.000	244.000	380	Nhóm 4	12 tháng	927.200
128	TD.01.4.128	Esomeprazol	40 mg	Uống	Viên	Viên	54.000		40.000	94.000	798	Nhóm 4	12 tháng	750.120
129	TD.01.4.129	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	400			400	9.870	Nhóm 4	12 tháng	39.480
130	TD.01.4.130	Etodolac	300mg	Uống	Viên	Viên	20.000			20.000	3.990	Nhóm 4	12 tháng	798.000
131	TD.01.4.131	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	Viên	10.000			10.000	780	Nhóm 4	12 tháng	78.000
132	TD.01.4.132	Ethamsylat	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	300			300	31.920	Nhóm 4	12 tháng	95.760
133	TD.01.4.133	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên	Viên	48.000			48.000	7.000	Nhóm 4	12 tháng	3.360.000
134	TD.01.4.134	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	2.100	Nhóm 4	12 tháng	63.000
135	TD.01.4.135	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	12.000			12.000	688	Nhóm 4	12 tháng	82.560
136	TD.01.4.136	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	40.000			40.000	322	Nhóm 4	12 tháng	128.800
137	TD.01.4.137	Floctafenin	200mg	Uống	Viên	Viên	5.000		1.000	6.000	3.150	Nhóm 4	12 tháng	189.000
138	TD.01.4.138	Flunarizin	10mg	Uống	Viên	Viên	1.200			1.200	483	Nhóm 4	12 tháng	5.796
139	TD.01.4.139	Flurbiprofen natri	100mg	Uống	Viên	Viên	1.000			1.000	4.410	Nhóm 4	12 tháng	44.100
140	TD.01.4.140	Fluticason propionat	50mcg/liều xịtx60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống	110			110	96.000	Nhóm 4	12 tháng	105.600

141	TD.01.4.141	Vắc xin phòng viêm não Nhật Bản	1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	50			50	49.815	Nhóm 4	12 tháng	24.908
142	TD.01.4.142	Folic acid (vitamin B9)	5mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000		1.600	2.600	177	Nhóm 4	12 tháng	4.602
143	TD.01.4.143	Sắt fumarat + acid folic	182mg+0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000		10.000	20.000	630	Nhóm 4	12 tháng	126.000
144	TD.01.4.144	Furosemid + spironolacton	40mg+50mg	Uống	Viên	Viên	15.000		5.000	20.000	2.700	Nhóm 4	12 tháng	540.000
145	TD.01.4.145	Fusidic acid + betamethason	2%+0,1%/15g (20mg+1mg/15g)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200			200	46.500	Nhóm 4	12 tháng	93.000
146	TD.01.4.146	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	18.000			18.000	600	Nhóm 4	12 tháng	108.000
147	TD.01.4.147	Galantamin	4mg	Uống	Viên	Viên	2.600			2.600	4.450	Nhóm 4	12 tháng	115.700
148	TD.01.4.148	Gentamicin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	600		100	700	2.100	Nhóm 4	12 tháng	14.700
149	TD.01.4.149	Gentamicin	40mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	800		600	1.400	1.155	Nhóm 4	12 tháng	16.170
150	TD.01.4.150	Glimepirid	2mg	Uống	Viên	viên	56.000		20.000	76.000	245	Nhóm 4	12 tháng	186.200
151	TD.01.4.151	Glimepirid	3mg	Uống	Viên	Viên	10.000		7.000	17.000	945	Nhóm 4	12 tháng	160.650
152	TD.01.4.152	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Viên	9.000			9.000	690	Nhóm 4	12 tháng	62.100
153	TD.01.4.153	Glimepirid + Metformin	2mg+500mg	Uống	Viên	Viên	130.000		30.000	160.000	2.499	Nhóm 4	12 tháng	3.998.400
154	TD.01.4.154	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	viên	130.000			130.000	336	Nhóm 4	12 tháng	436.800
155	TD.01.4.155	Glucose	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	370		30	400	10.500	Nhóm 4	12 tháng	42.000

156	TD.01.4.156	Glucose	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	180		30	210	10.763	Nhóm 4	12 tháng	22.602
157	TD.01.4.157	Glucose	30%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai	80			80	12.810	Nhóm 4	12 tháng	10.248
158	TD.01.4.158	Glucose	30%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	850		100	950	1.050	Nhóm 4	12 tháng	9.975
159	TD.01.4.159	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	3.000		1.000	4.000	1.600	Nhóm 4	12 tháng	64.000
160	TD.01.4.160	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	Viên			1.400	1.400	1.350	Nhóm 4	12 tháng	18.900
161	TD.01.4.161	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên nang	Viên	2.600			2.600	420	Nhóm 4	12 tháng	10.920
162	TD.01.4.162	Heptaminol hydroclorid	187,8mg	Uống	Viên	Viên			1.000	1.000	1.200	Nhóm 4	12 tháng	12.000
163	TD.01.4.163	Huyết thanh kháng uốn ván	1.500UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	900			900	26.040	Nhóm 4	12 tháng	234.360
164	TD.01.4.164	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	22.000			22.000	590	Nhóm 4	12 tháng	129.800
165	TD.01.4.165	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	Viên	400			400	870	Nhóm 4	12 tháng	3.480
166	TD.01.4.166	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000		6.000	36.000	210	Nhóm 4	12 tháng	75.600
167	TD.01.4.167	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Uống	Viên	Viên	2.000		1.000	3.000	1.450	Nhóm 4	12 tháng	43.500
168	TD.01.4.168	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	Viên	50			50	66.030	Nhóm 4	12 tháng	33.015
169	TD.01.4.169	Kali clorid	10%/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	100			100	1.678	Nhóm 4	12 tháng	1.678

170	TD.01.4.170	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	6.000			6.000	700	Nhóm 4	12 tháng	42.000
171	TD.01.4.171	Kẽm gluconat	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20.000		10.000	30.000	2.310	Nhóm 4	12 tháng	693.000
172	TD.01.4.172	Kẽm sulfat	10mg/5ml-5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhủ dịch uống	Ống	28.000		7.000	35.000	4.800	Nhóm 4	12 tháng	1.680.000
173	TD.01.4.173	Ketoprofen	50 mg	Uống	Viên	viên	1.000			1.000	1.139	Nhóm 4	12 tháng	11.390
174	TD.01.4.174	Ketorolac	10mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	20.000			20.000	2.646	Nhóm 4	12 tháng	529.200
175	TD.01.4.175	Ketorolac	30mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500			500	8.400	Nhóm 4	12 tháng	42.000
176	TD.01.4.176	Ketotifen	1mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000			30.000	1.100	Nhóm 4	12 tháng	330.000
177	TD.01.4.177	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU (tương đương 75mg)/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40.000		15.000	55.000	1.295	Nhóm 4	12 tháng	712.250
178	TD.01.4.178	Lactobacillus acidophilus	10^9CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000		4.000	14.000	5.200	Nhóm 4	12 tháng	728.000
179	TD.01.4.179	Lactobacillus acidophilus	75mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000		12.000	18.000	1.500	Nhóm 4	12 tháng	270.000
180	TD.01.4.180	Lamotrigin	25mg	Uống	Viên	Viên	1.000			1.000	2.499	Nhóm 4	12 tháng	24.990
181	TD.01.4.181	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên	viên	4.000			4.000	300	Nhóm 4	12 tháng	12.000
182	TD.01.4.182	Lercanidipin hydroclorid	20mg	Uống	Viên	Viên	6.000			6.000	3.990	Nhóm 4	12 tháng	239.400

183	TD.01.4.183	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	2.600			2.600	4.830	Nhóm 4	12 tháng	125.580
184	TD.01.4.184	Levofloxacin	5mg/ml-10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống	500			500	59.000	Nhóm 4	12 tháng	295.000
185	TD.01.4.185	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	60.000		32.000	92.000	238	Nhóm 4	12 tháng	218.960
186	TD.01.4.186	Losartan + hydroclorothiazid	100mg+12,5 mg	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	1.995	Nhóm 4	12 tháng	59.850
187	TD.01.4.187	Losartan + hydroclorothiazid	50mg+12,5m g	Uống	Viên	Viên	2.000		20.000	22.000	499	Nhóm 4	12 tháng	109.780
188	TD.01.4.188	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	233mg+178m g+30mg	Uống	Viên	Viên	30.000		10.000	40.000	930	Nhóm 4	12 tháng	372.000
189	TD.01.4.189	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	400mg+306m g+30mg	Uống	Viên	Viên	4.000		38.000	42.000	1.500	Nhóm 4	12 tháng	630.000
190	TD.01.4.190	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	400mg+351,9 mg+50mg/10 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	3.000			3.000	3.300	Nhóm 4	12 tháng	99.000
191	TD.01.4.191	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800,4mg+611 ,76mg+80mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	160.000		100.000	260.000	3.150	Nhóm 4	12 tháng	8.190.000

192	TD.01.4.192	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800,4mg+612 mg+80mg/10 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	30.000		20.000	50.000	3.800	Nhóm 4	12 tháng	1.900.000
193	TD.01.4.193	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg+300m g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	15.000		72.000	87.000	2.394	Nhóm 4	12 tháng	2.082.780
194	TD.01.4.194	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg+400m g	Uống	Viên	Viên	1.000		3.000	4.000	218	Nhóm 4	12 tháng	8.720
195	TD.01.4.195	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	280		50	330	2.835	Nhóm 4	12 tháng	9.356
196	TD.01.4.196	Manitol	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/t úi	20			20	19.845	Nhóm 4	12 tháng	3.969
197	TD.01.4.197	Mebeverin hydroclorid	135mg	Uống	Viên	Viên	3.900			3.900	1.756	Nhóm 4	12 tháng	68.484
198	TD.01.4.198	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	Viên	1.200			1.200	462	Nhóm 4	12 tháng	5.544
199	TD.01.4.199	Mequitazin	5mg	Uống	Viên	Viên	40.000			40.000	4.919	Nhóm 4	12 tháng	1.967.600
200	TD.01.4.200	Mesalazin (Mesalamin)	500mg	Uống	Viên	Viên	4.000			4.000	11.874	Nhóm 4	12 tháng	474.960
201	TD.01.4.201	Metformin	1.000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000		10.000	30.000	1.995	Nhóm 4	12 tháng	598.500
202	TD.01.4.202	Metformin	1.000mg	Uống	Viên	Viên	6.000		14.000	20.000	640	Nhóm 4	12 tháng	128.000

203	TD.01.4.203	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	240.000		100.000	340.000	168	Nhóm 4	12 tháng	571.200
204	TD.01.4.204	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	35.000		12.000	47.000	1.200	Nhóm 4	12 tháng	564.000
205	TD.01.4.205	Metformin + glibenclamid	500mg+2,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000		30.000	80.000	1.750	Nhóm 4	12 tháng	1.400.000
206	TD.01.4.206	Metformin + glibenclamid	500mg+5mg	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	20.000	2.394	Nhóm 4	12 tháng	478.800
207	TD.01.4.207	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên	Viên	300			300	105	Nhóm 4	12 tháng	315
208	TD.01.4.208	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	180			180	1.428	Nhóm 4	12 tháng	2.570
209	TD.01.4.209	Methocarbamol	1000mg	Uống	Viên	Viên	30.000			30.000	2.730	Nhóm 4	12 tháng	819.000
210	TD.01.4.210	Morphin (hydroclorid)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	100			100	4.830	Nhóm 4	12 tháng	4.830
211	TD.01.4.211	Moxifloxacin	5mg/ml-10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500			500	58.500	Nhóm 4	12 tháng	292.500
212	TD.01.4.212	Moxifloxacin + dexamethason	5mg+1mg/ml-2ml	Nhỏ mắt	thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống	50			50	21.000	Nhóm 4	12 tháng	10.500
213	TD.01.4.213	Mupirocin	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	75			75	35.000	Nhóm 4	12 tháng	26.250
214	TD.01.4.214	N-acetylcystein	100mg	Uống	Viên sủi	Viên	70.000		30.000	100.000	1.092	Nhóm 4	12 tháng	1.092.000
215	TD.01.4.215	N-acetylcystein	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	28.000		32.000	60.000	462	Nhóm 4	12 tháng	277.200
216	TD.01.4.216	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	90.000		90.000	180.000	520	Nhóm 4	12 tháng	936.000
217	TD.01.4.217	N-acetylcystein	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	3.000		6.000	9.000	970	Nhóm 4	12 tháng	87.300

218	TD.01.4.218	N-acetylcystein	200mg	Uống	Viên	Viên	90.000		105.000	195.000	234	Nhóm 4	12 tháng	456.300
219	TD.01.4.219	N-acetylcystein	200mg/8ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2.000		2.000	4.000	2.225	Nhóm 4	12 tháng	89.000
220	TD.01.4.220	Nalidixic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000		3.000	6.000	1.010	Nhóm 4	12 tháng	60.600
221	TD.01.4.221	Naphazolin	0,05%/15ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ Lọ	60		180	240	2.625	Nhóm 4	12 tháng	6.300
222	TD.01.4.222	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4.000		3.700	7.700	1.470	Nhóm 4	12 tháng	113.190
223	TD.01.4.223	Natri clorid	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	12.000		400	12.400	7.500	Nhóm 4	12 tháng	930.000
224	TD.01.4.224	Natri clorid	3%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100			100	8.199	Nhóm 4	12 tháng	8.199
225	TD.01.4.225	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg+300mg+580mg+2,7g+5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.000		4.000	12.000	2.750	Nhóm 4	12 tháng	330.000
226	TD.01.4.226	Natri hyaluronat	1mg/1mg-5ml	Nhỏ mắt	thuốc nhỏ mắt	Ống	100			100	24.900	Nhóm 4	12 tháng	24.900
227	TD.01.4.227	Natri hyaluronat	1mg/ml-3ml	Nhỏ mắt	thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống	90			90	19.990	Nhóm 4	12 tháng	17.991
228	TD.01.4.228	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1.4%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	10			10	32.000	Nhóm 4	12 tháng	3.200
229	TD.01.4.229	Natri montelukast	4mg/1.5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	700			700	2.100	Nhóm 4	12 tháng	14.700
230	TD.01.4.230	Nebivolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	17.000			17.000	593	Nhóm 4	12 tháng	100.810
231	TD.01.4.231	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	35,000 IU+60,000 IU+10mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100		100	200	37.000	Nhóm 4	12 tháng	74.000

232	TD.01.4.232	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	35mg+100.000IU+10mg/10 ml	Thuốc nhỏ mắt	Xem lại	Lọ	100		200	300	37.000	Nhóm 4	12 tháng	111.000
233	TD.01.4.233	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200			200	6.800	Nhóm 4	12 tháng	13.600
234	TD.01.4.234	Nicorandil	10mg	Uống	Viên nang	Viên	5.600			5.600	4.900	Nhóm 4	12 tháng	274.400
235	TD.01.4.235	Nicorandil	5mg	Uống	Viên nang	Viên	19.000			19.000	3.000	Nhóm 4	12 tháng	570.000
236	TD.01.4.236	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100			100	45.500	Nhóm 4	12 tháng	45.500
237	TD.01.4.237	Nước oxy già	10 thể tích-60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	700		200	900	1.890	Nhóm 4	12 tháng	17.010
238	TD.01.4.238	Nystatin	500.000UI	Uống	Viên	Viên	700		2.000	2.700	840	Nhóm 4	12 tháng	22.680
239	TD.01.4.239	Nystatin	25.000IU	bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mac miệng	Gói	700		450	1.150	1.313	Nhóm 4	12 tháng	15.100
240	TD.01.4.240	Nystatin + metronidazol + neomycin	100.000IU+500mg+65.000 IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.000		1.000	3.000	1.250	Nhóm 4	12 tháng	37.500
241	TD.01.4.241	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	4.000			4.000	358	Nhóm 4	12 tháng	14.320
242	TD.01.4.242	Olopatadin hydroclorid	2mg/ml-5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	55			55	88.000	Nhóm 4	12 tháng	48.400
243	TD.01.4.243	Omeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	250			250	38.997	Nhóm 4	12 tháng	97.493
244	TD.01.4.244	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	700		200	900	1.869	Nhóm 4	12 tháng	16.821

245	TD.01.4.245	Paracetamol (acetaminophen)	160mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	2.400		1.000	3.400	2.100	Nhóm 4	12 tháng	71.400
246	TD.01.4.246	Paracetamol (acetaminophen)	1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	600			600	20.000	Nhóm 4	12 tháng	120.000
247	TD.01.4.247	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	300		200	500	1.890	Nhóm 4	12 tháng	9.450
248	TD.01.4.248	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	Viên	Viên	50.000		120.000	170.000	190	Nhóm 4	12 tháng	323.000
249	TD.01.4.249	Paracetamol + chlorpheniramin	150mg+1mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2.000		9.000	11.000	2.940	Nhóm 4	12 tháng	323.400
250	TD.01.4.250	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg+2mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000		1.000	2.000	270	Nhóm 4	12 tháng	5.400
251	TD.01.4.251	Paracetamol + Ibprofen	325mg+200mg	Uống	Viên	Viên	1.000		1.000	2.000	310	Nhóm 4	12 tháng	6.200
252	TD.01.4.252	Paracetamol + Tramadol	325mg+37,5 mg	Uống	Viên	Viên	2.800			2.800	504	Nhóm 4	12 tháng	14.112
253	TD.01.4.253	Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên	7.000			7.000	525	Nhóm 4	12 tháng	36.750
254	TD.01.4.254	Perindopril + Indapamid	2mg+0,625mg	Uống	Viên	Viên	35.000			35.000	1.890	Nhóm 4	12 tháng	661.500
255	TD.01.4.255	Piperacilin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100			100	65.000	Nhóm 4	12 tháng	65.000
256	TD.01.4.256	Piracetam	1g/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	200			200	1.344	Nhóm 4	12 tháng	2.688

257	TD.01.4.257	Piracetam	400mg	Uống	Viên	Viên	155.000		60.000	215.000	292	Nhóm 4	12 tháng	627.800
258	TD.01.4.258	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	160.000		130.000	290.000	660	Nhóm 4	12 tháng	1.914.000
259	TD.01.4.259	Povidon iodin	10%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	10			10	38.000	Nhóm 4	12 tháng	3.800
260	TD.01.4.260	Povidon iodin	10%/50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	400		100	500	50.000	Nhóm 4	12 tháng	250.000
261	TD.01.4.261	Povidon iodin	10%/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	2.400		200	2.600	9.000	Nhóm 4	12 tháng	234.000
262	TD.01.4.262	Pravastatin	20mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000			50.000	6.900	Nhóm 4	12 tháng	3.450.000
263	TD.01.4.263	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000		1.800	3.800	2.000	Nhóm 4	12 tháng	76.000
264	TD.01.4.264	Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000			1.000	11.500	Nhóm 4	12 tháng	115.000
265	TD.01.4.265	Pregabalin	50mg	Uống	Viên	Viên	8.000			8.000	950	Nhóm 4	12 tháng	76.000
266	TD.01.4.266	Pregabalin	75mg	Uống	viên nang	Viên	3.500			3.500	5.985	Nhóm 4	12 tháng	209.475
267	TD.01.4.267	Progesteron	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.000			1.000	7.600	Nhóm 4	12 tháng	76.000
268	TD.01.4.268	Promethazin hydroclorid	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100		100	200	6.300	Nhóm 4	12 tháng	12.600
269	TD.01.4.269	Propranolol hydrochlorid	40mg	Uống	Viên	Viên	2.200		2.100	4.300	990	Nhóm 4	12 tháng	42.570
270	TD.01.4.270	Phenoxy methylpenicilin	1.000.000UI	Uống	Viên	Viên	200			200	525	Nhóm 4	12 tháng	1.050
271	TD.01.4.271	Phenoxy methylpenicilin	400.000UI	Uống	Viên	Viên	200			200	305	Nhóm 4	12 tháng	610
272	TD.01.4.272	Phytomenadion (Vitamin K1)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	900		100	1.000	1.785	Nhóm 4	12 tháng	17.850
273	TD.01.4.273	Ramipril	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000		10.000	40.000	2.625	Nhóm 4	12 tháng	1.050.000

274	TD.01.4.274	Ramipril	5mg	Uống	viên	Viên	30.000		20.000	50.000	3.450	Nhóm 4	12 tháng	1.725.000
275	TD.01.4.275	Ranitidin	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100			100	2.700	Nhóm 4	12 tháng	2.700
276	TD.01.4.276	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	4.000			4.000	950	Nhóm 4	12 tháng	38.000
277	TD.01.4.277	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	Viên	100			100	300	Nhóm 4	12 tháng	300
278	TD.01.4.278	Ringer acetat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	80			80	16.000	Nhóm 4	12 tháng	12.800
279	TD.01.4.279	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	9.500		400	9.900	16.000	Nhóm 4	12 tháng	1.584.000
280	TD.01.4.280	Rotundin	60mg	Uống	Viên	Viên	2.400		400	2.800	646	Nhóm 4	12 tháng	18.088
281	TD.01.4.281	Roxithromycin	150mg	Uống	Viên	Viên	5.000			5.000	546	Nhóm 4	12 tháng	27.300
282	TD.01.4.282	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	28.000		12.000	40.000	4.599	Nhóm 4	12 tháng	1.839.600
283	TD.01.4.283	Salbutamol + ipratropium	2,5mg+0,5mg /2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống/lọ	5.000		1.000	6.000	12.600	Nhóm 4	12 tháng	756.000
284	TD.01.4.284	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	5.000		200	5.200	4.410	Nhóm 4	12 tháng	229.320

285	TD.01.4.285	Salbutamol sulfat	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	28.000		6.000	34.000	5.187	Nhóm 4	12 tháng	1.763.580
286	TD.01.4.286	Salbutamol sulfat	2mg/5ml-60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500		500	1.000	19.740	Nhóm 4	12 tháng	197.400
287	TD.01.4.287	Salicylic acid + betamethason dipropionat	3%+0,064%/ 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100			100	13.860	Nhóm 4	12 tháng	13.860
288	TD.01.4.288	Sắt fumarat + acid folic	200mg+1mg	Uống	Viên	Viên	38.000		5.000	43.000	610	Nhóm 4	12 tháng	262.300
289	TD.01.4.289	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	50mg+1,33mg+0,7mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	6.000		1.600	7.600	2.352	Nhóm 4	12 tháng	178.752
290	TD.01.4.290	Sorbitol	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	35.000		13.000	48.000	525	Nhóm 4	12 tháng	252.000
291	TD.01.4.291	Spiramycin	1,5MUI	Uống	Viên	Viên	5.000		18.000	23.000	1.470	Nhóm 4	12 tháng	338.100
292	TD.01.4.292	Spiramycin	3MUI	Uống	Viên	Viên	20.000		24.000	44.000	7.000	Nhóm 4	12 tháng	3.080.000
293	TD.01.4.293	Spiramycin	750.000UI	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	3.400		3.200	6.600	1.386	Nhóm 4	12 tháng	91.476
294	TD.01.4.294	Spiramycin + metronidazol	0,75MUI+125mg	Uống	Viên	Viên	13.000		3.000	16.000	3.180	Nhóm 4	12 tháng	508.800

295	TD.01.4.295	Sucralfat	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	300		1.700	2.000	4.500	Nhóm 4	12 tháng	90.000
296	TD.01.4.296	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg+160mg	Uống	Viên	Viên	300		1.300	1.600	483	Nhóm 4	12 tháng	7.728
297	TD.01.4.297	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	65.000			65.000	1.260	Nhóm 4	12 tháng	819.000
298	TD.01.4.298	Telmisartan + hydroclorothiazid	80mg+12,5mg	Uống	viên	Viên	2.000			2.000	1.666	Nhóm 4	12 tháng	33.320
299	TD.01.4.299	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên	13.000			13.000	1.255	Nhóm 4	12 tháng	163.150
300	TD.01.4.300	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	Viên	500		500	1.000	515	Nhóm 4	12 tháng	5.150
301	TD.01.4.301	Tizanidin hydroclorid	4mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000			20.000	2.436	Nhóm 4	12 tháng	487.200
302	TD.01.4.302	Tizanidin hydroclorid	4mg	Uống	Viên	Viên	32.000			32.000	1.575	Nhóm 4	12 tháng	504.000
303	TD.01.4.303	Tizanidin hydroclorid	6mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000			20.000	3.654	Nhóm 4	12 tháng	730.800
304	TD.01.4.304	Tobramycin	0,3%/5ml (15mg/5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100		100	200	5.021	Nhóm 4	12 tháng	10.042
305	TD.01.4.305	Tobramycin + dexamethason	3mg+1mg/ml -10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	400		100	500	60.000	Nhóm 4	12 tháng	300.000
306	TD.01.4.306	Tobramycin + dexamethason	15mg+5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	240		150	390	8.550	Nhóm 4	12 tháng	33.345
307	TD.01.4.307	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên	Viên	30.000		15.000	45.000	4.179	Nhóm 4	12 tháng	1.880.550
308	TD.01.4.308	Tranexamic acid	250mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000			1.000	1.470	Nhóm 4	12 tháng	14.700
309	TD.01.4.309	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	2.600		300	2.900	2.500	Nhóm 4	12 tháng	72.500
310	TD.01.4.310	Trimetazidin	20mg	Uống	viên	Viên	140.000		114.000	254.000	128	Nhóm 4	12 tháng	325.120

311	TD.01.4.311	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	118.000		12.000	130.000	392	Nhóm 4	12 tháng	509.600
312	TD.01.4.312	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	2.940	Nhóm 4	12 tháng	88.200
313	TD.01.4.313	Valsartan + hydroclorothiazid	80mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000			10.000	920	Nhóm 4	12 tháng	92.000
314	TD.01.4.314	Vắc xin phòng uốn ván (VAT)	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	2.100			2.100	12.180	Nhóm 4	12 tháng	255.780
315	TD.01.4.315	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	5.000IU+400IU	Uống	Viên nang	Viên	13.000		8.000	21.000	183	Nhóm 4	12 tháng	38.430
316	TD.01.4.316	Vitamin B1	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	100			100	630	Nhóm 4	12 tháng	630
317	TD.01.4.317	Vitamin B1	250mg	Uống	Viên	Viên	100.000		65.000	165.000	390	Nhóm 4	12 tháng	643.500
318	TD.01.4.318	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+100mg+150mcg	Uống	Viên	Viên	3.000		7.000	10.000	1.050	Nhóm 4	12 tháng	105.000
319	TD.01.4.319	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+125mg+125mcg	Uống	Viên	Viên	32.000		10.000	42.000	349	Nhóm 4	12 tháng	146.580
320	TD.01.4.320	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+125mg+250mcg	Uống	Viên	Viên	18.000		18.000	36.000	790	Nhóm 4	12 tháng	284.400
321	TD.01.4.321	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+125mg+500mcg	Uống	Viên	Viên	140.000		90.000	230.000	2.350	Nhóm 4	12 tháng	5.405.000
322	TD.01.4.322	Vitamin B1 + B6 + B12	175mg+175mg+125mcg	Uống	Viên	Viên	45.000		25.000	70.000	1.197	Nhóm 4	12 tháng	837.900
323	TD.01.4.323	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg+250mg+1000mcg	Uống	Viên nang	Viên	15.000		5.000	20.000	1.800	Nhóm 4	12 tháng	360.000
324	TD.01.4.324	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	1.000mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	200		100	300	506	Nhóm 4	12 tháng	1.518
325	TD.01.4.325	Vitamin B6	250mg	Uống	Viên	Viên	18.000		32.000	50.000	330	Nhóm 4	12 tháng	165.000

326	TD.01.4.326	Vitamin B6 + magnesi lactat	10mg+940mg	Uống	Viên sủi	Viên	3.000		16.000	19.000	2.600	Nhóm 4	12 tháng	494.000
327	TD.01.4.327	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg+470mg	Uống	Viên sủi	Viên	30.000		30.000	60.000	1.848	Nhóm 4	12 tháng	1.108.800
328	TD.01.4.328	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg+470mg	Uống	Viên	Viên	180.000		180.000	360.000	189	Nhóm 4	12 tháng	680.400
329	TD.01.4.329	Vitamin C	100mg	Uống	Viên sủi	Viên	40.000		10.000	50.000	798	Nhóm 4	12 tháng	399.000
330	TD.01.4.330	Vitamin C	1g	Uống	Viên sủi	Viên	9.000		9.000	18.000	756	Nhóm 4	12 tháng	136.080
331	TD.01.4.331	Vitamin C	250mg	Uống	Viên	Viên	50.000		60.000	110.000	134	Nhóm 4	12 tháng	147.400
332	TD.01.4.332	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	90.000		55.000	145.000	187	Nhóm 4	12 tháng	271.150
333	TD.01.4.333	Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000			2.000	1.313	Nhóm 4	12 tháng	26.260
334	TD.01.4.334	Vitamin D3	30.000UI/10 ml-20ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	300		1.000	1.300	56.000	Nhóm 4	12 tháng	728.000
335	TD.01.4.335	Vitamin E	400UI	Uống	Viên	Viên	8.000		3.200	11.200	546	Nhóm 4	12 tháng	61.152
336	TD.01.4.336	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000		6.500	16.500	168	Nhóm 4	12 tháng	27.720
	Nhóm 5													
1	TD.01.5.01	Diclofenac	1%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200			200	32.000	Nhóm 5	12 tháng	64.000
2	TD.01.5.02	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100UI/ml-3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	1.000			1.000	240.000	Nhóm 5	12 tháng	2.400.000
3	TD.01.5.03	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg+108,3 mg+22,73mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	4.000		800	4.800	9.000	Nhóm 5	12 tháng	432.000

4	TD.01.5.04	Pralidoxim iodid	500mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20			20	81.000	Nhóm 5	12 tháng	16.200
5	TD.01.5.05	Simethicon	120mg	Uống	Viên	Viên	2.000		3.000	5.000	1.365	Nhóm 5	12 tháng	68.250
6	TD.01.5.06	Simethicon	40mg/0,6ml-15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	30			30	20.500	Nhóm 5	12 tháng	6.150
7	TD.01.5.07	Fenoterol + ipratropium	500mcg+250 mcg,/20ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	470			470	96.870	Nhóm 5	12 tháng	455.289
8	TD.01.5.08	Vắc xin phòng dại	>= 2,5 UI/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	2.600			2.600	164.800	Nhóm 5	12 tháng	4.284.800

HƯỚNG DẪN TRÌNH TỰ SẮP XẾP TÀI LIỆU TRONG HSDT

Yêu cầu các nhà thầu phải sắp xếp tài liệu trong HSĐXKT và HSĐXTC khoa học, hợp lý để Hội đồng thầu thuận tiện, nhanh chóng và tránh việc mất nhiều thời gian khi kiểm tra hồ sơ sản phẩm trong quá trình mở thầu và đánh giá HSDT.

Việc sắp xếp tài liệu theo hướng dẫn sau:

A. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Đĩa CD hoặc USB chứa file dữ liệu của Biểu mẫu dự thầu.
2. Mục lục (ghi rõ tài liệu này thuộc trang nào của HSĐXKT).
3. Đơn dự thầu (thuộc HSĐXKT).

4. Giấy ủy quyền (nếu có).
5. Thỏa thuận liên danh (nếu có liên danh).
6. Bảo lãnh dự thầu.
7. Bản kê khai thông tin về nhà thầu và tài liệu liên quan.
8. Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh và tài liệu liên quan (nếu có liên danh).
9. Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện.
10. Các hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện.
11. Tình hình tài chính của nhà thầu và các tài liệu liên quan.
12. Nguồn lực tài chính.
13. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện.
14. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ (nếu có).
15. Biểu mẫu dự thầu và các tài liệu liên quan.
16. Các văn bản khác (nếu có).

Tài liệu kỹ thuật của các mã hàng dự thầu ***phải sắp xếp theo thứ tự*** (từ trên xuống dưới) theo danh mục hàng hóa dự thầu. Mỗi hàng hóa dự thầu thầu phải được đính kèm các tài liệu chứng minh mặt hàng đủ tiêu chuẩn dự thầu các nhóm; phải có xác nhận của nhà thầu và nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các tài liệu đó.

B. Hồ sơ đề xuất về tài chính

1. Đĩa CD hoặc USB chứa file dữ liệu của Biểu giá dự thầu.
2. Mục lục (ghi rõ tài liệu này thuộc trang nào của HSĐXTC).

3. Đơn dự thầu (thuộc HSĐXTC).
4. Biểu giá dự thầu và các tài liệu liên quan.
5. Thư giảm giá (nếu có).
6. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi (nếu có).
7. Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá và các tài liệu liên quan.

Tất cả các tài liệu nêu trên phải có xác nhận của nhà thầu và nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các tài liệu đó.